BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10958/BTC-CST V/v lấy ý kiến đề cương xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, TTĐB, TNDN, TNCN và thuế tài nguyên	*Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2017*

Kính gửi:

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 2752
Ngày: 21/8/17
Chuyển: Hải Hoa

- Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các Hiệp hội doanh nghiệp.

Ngày 19/4/2017, Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 3964/VPCP-PL thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ "giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và Luật thuế tài nguyên để trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2018 theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật". Ngày 6/6/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 26/CT-TTg về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ, theo đó dự án Luật nêu trên được giao Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Quốc hội kế hoạch xây dựng dự án Luật trong Quý III/2017.

Ngày 8/8/2017, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ đã họp với các Bộ (Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương) để xem xét cho ý kiến về dự án Luật. Ngày 15/8/2017, Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo số 360/TB-VPCP thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về từng nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung của các Luật thuế GTGT, TTĐB, TNDN, TNCN và tài nguyên.

Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, trên cơ sở nghiên cứu tổng hợp những kiến nghị, đề xuất của tổ chức, cá nhân thời gian qua, Bộ Tài chính đã dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo đề cương xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB, Luật thuế TNDN, Luật thuế TNCN và Luật thuế tài nguyên. Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu cho ý kiến tham gia cụ thể về các nội dung đề xuất (*sao*

gửi kèm theo). Để kịp tiến độ trình Chính phủ, đề nghị Quý cơ quan gửi ý kiến tham gia về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách thuế) trước ngày 29 /8/2017 (đồng thời gửi file tham gia ý kiến về địa chỉ: nguyenhuthuy2@mof.gov.vn hoặc phanthihongnhung@mof.gov.vn).

Cám ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT (2), CST (TN).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

Dự thảo kèm công văn số 10958/BTC-CST ngày 17/8/2017

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật thuế tài nguyên (dự án Luật)

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 3964/VPCP-PL ngày 19/4/2017 về xây dựng, sửa đổi, bổ sung các luật thuế.

Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các luật về thuế, thu thập kinh nghiệm quốc tế về cải cách các sắc thuế để xây dựng dự án Luật đảm bảo hiệu quả, thực hiện mục tiêu tái cơ cấu nguồn thu ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 9/11/2016 của Quốc hội; đánh giá tác động nội dung chính sách dự kiến; xây dựng đề cương Luật. Từ đó hoàn chỉnh hồ sơ gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, lấy ý kiến rộng rãi tổ chức, cá nhân có liên quan trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Tài chính và tổng hợp, giải trình ý kiến tham gia; xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và tổng hợp, giải trình ý kiến thẩm định để trình Chính phủ xem xét, quyết định. Bộ Tài chính xin trình Chính phủ đề nghị xây dựng dự án Luật như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC LUẬT THUẾ

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, dự báo năm 2017 và các năm tiếp theo sẽ còn nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, tốc độ phục hồi kinh tế chậm, không đồng đều và tiềm ẩn nhiều rủi ro, rào cản thương mại và chính sách bảo hộ có xu hướng gia tăng. Giá dầu thấp, khó dự báo. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do mở ra nhiều cơ hội thuận lợi nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, rủi ro.

Hệ thống chính sách thuế ban hành thời gian qua đã cơ bản đạt được mục tiêu, yêu cầu khi ban hành (Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các Luật thuế trình kèm), tuy nhiên cần thiết phải được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung xuất phát từ những lý do cụ thể sau:

1. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoàn thiện chính sách thuế nhằm mục tiêu cơ cấu lại nguồn thu ngân sách nhà nước

Ngày 18/11/2016, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW đã đưa ra mục tiêu *cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng bao đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô*. Đồng thời đưa ra một trong các giải pháp thực hiện mục tiêu nêu trên là *tập trung cơ cấu lại nguồn thu; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý.*

Ngày 9/11/2016, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 25/2016/QH14 về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 đã đưa ra mục tiêu *từng bước cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước*. Đồng thời đưa ra giải pháp để đạt được mục tiêu nêu trên là *thực hiện các giải pháp điều chỉnh chính sách thu theo hướng mở rộng cơ sở thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng; rà soát, thu hẹp diện miễn, giảm thuế.*

Trên cơ sở kết quả rà soát các luật thuế hiện hành, Bộ Tài chính đã có công văn số 4191/BTC-CST ngày 30/3/2017 báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cho sửa đổi, bổ sung 05 Luật thuế hiện hành, gồm có Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTDB), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và Luật thuế tài nguyên.

Theo đó ngày 19/4/2017, Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 3964/VPCP-PL thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ "giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTDB, Luật thuế TNDN, Luật thuế TNCN và Luật thuế tài nguyên để trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2018 theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật".

Ngày 06/6/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 26/CT-TTg về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016, theo đó dự án Luật này được giao Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Quốc hội kế hoạch xây dựng dự án Luật trong Quý III/2017.

2. Thực hiện mục tiêu cải cách, xây dựng hệ thống thuế đồng bộ, phù hợp thông lệ quốc tế

Tại Chiến lược Cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ) đã đưa ra mục tiêu cải cách tổng quát từng sắc thuế là:

- Về thuế GTGT: Sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT; giảm bớt nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%; bổ sung quy định để xác định đúng cơ chế thu đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ mới phát sinh theo sự phát triển của kinh tế thị trường; nghiên cứu đến năm 2020 áp dụng cơ bản một mức thuế suất (không kể mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu); hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới cơ bản thực hiện phương pháp khấu trừ thuế; quy định về ngưỡng doanh thu để áp dụng hình thức kê khai thuế GTGT phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và thông lệ quốc tế.

- Về thuế TTĐB: Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB để hướng dẫn điều tiết tiêu dùng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội; xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu, ô tô... để điều tiết tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế; nghiên cứu, bổ sung quy định về giá tính thuế đối với một số trường hợp hợp tác, phân công giữa các nước trong chuỗi sản xuất toàn cầu, bảo đảm điều tiết công bằng giữa hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước và hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu; nghiên cứu áp dụng kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và thuế suất tuyệt đối đối với một số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế.

- Về thuế TNDN: Điều chỉnh giảm mức thuế suất chung theo lộ trình phù hợp để thu hút đầu tư, tạo điều kiện để doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính, tăng tích lũy để đẩy mạnh đầu tư phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh; đơn giản hóa chính sách ưu đãi thuế theo hướng hẹp về lĩnh vực, tiếp tục khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, lĩnh vực xã hội hóa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; bổ sung quy định về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; bổ sung các quy định để bao quát được các hoạt động kinh tế mới phát sinh trong kinh tế thị trường hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế như: Hoạt động bán hàng đa cấp, thương mại điện tử, sự phát triển của các tập đoàn kinh tế, hiện tượng "vốn mỏng" khi xác định chi phí, đặc biệt là chi phí lãi vay, điều chuyển hoặc đánh giá lại tài sản khi tái cơ cấu doanh nghiệp, thỏa thuận trước về giá của các doanh nghiệp liên kết.

- Về thuế TNCN: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng cơ sở thuế và xác định rõ thu nhập chịu thuế; sửa đổi, bổ sung phương pháp tính thuế đối với từng khoản thu nhập theo hướng đơn giản, phù hợp với thông lệ quốc tế để nâng cao tính tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế; điều chỉnh số lượng thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế và đối tượng nộp thuế; cơ bản thống nhất mức thuế suất đối với thu nhập cùng loại hoạt động hoặc hoạt động tương tự đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế giữa thể nhân và pháp nhân

(doanh nghiệp); điều chỉnh mức thuế suất hợp lý nhằm động viên, khuyến khích cá nhân làm giàu hợp pháp.

- Về thuế tài nguyên: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng thuế tài nguyên là công cụ hữu hiệu để góp phần quản lý, bảo vệ và thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, nhất là đối với tài nguyên không tái tạo; thúc đẩy khai thác tài nguyên gắn liền với chế biến sâu và góp phần hạn chế tối đa xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến; sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế, thuế suất và thực hiện phương pháp quản lý thu cho phù hợp với thực tiễn hoạt động khai thác tài nguyên theo từng giai đoạn.

3. Khắc phục những vướng mắc của các luật thuế hiện hành, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp

Qua thực tiễn triển khai thực hiện các luật thuế thời gian qua cho thấy quy định tại các luật thuế cơ bản phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nên đã phát huy được những tác động tích cực. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, chính sách thuế cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với thực tế, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, cụ thể:

- Về thuế GTGT: Trong quá trình thực hiện, Luật thuế GTGT hiện hành đã phát sinh nhiều vướng mắc về đối tượng không chịu thuế GTGT (phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; chuyển quyền sử dụng đất) gây khó khăn cho doanh nghiệp và công tác quản lý thuế. Mức thuế suất thông thường 10% tương đối thấp, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, khó đảm bảo an toàn tài chính quốc gia. Một số hàng hóa dịch vụ (nước sạch; hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim...) đã được xã hội hóa mạnh mẽ nhưng vẫn chịu thuế GTGT với mức thuế suất 5% chưa bình đẳng với những ngành nghề, lĩnh vực khác đang chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%. Việc quy định áp dụng thuế suất 5% đối với những loại hàng hóa có thể sử dụng đa mục đích, như: lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá; các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học... dẫn đến không thống nhất trong thực hiện. Đối với hoàn thuế GTGT, quy định không hoàn thuế đối với "sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên" phức tạp trong thực hiện và cùng với quy định không hoàn thuế đối với trường hợp có số thuế GTGT đầu vào lũy kế âm liên tục qua nhiều kỳ khiến doanh nghiệp thêm khó khăn do tăng chi phí thuế.

- Về thuế TTĐB: Bên cạnh những kết quả đạt được, Luật thuế TTĐB hiện hành chưa quy định rõ thế nào là xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Về thuế TNDN: Luật thuế TNDN hiện hành vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới như: chưa có quy định khống chế chi phí được trừ đối với chi phí trả

lãi tiền vay vốn tương ứng với khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu (vốn mỏng) từ đó chưa đảm bảo bình đẳng giữa doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu để kinh doanh với doanh nghiệp sử dụng vốn vay (chi phí lãi vay được tính vào chi phí), đồng thời không đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp, nợ xấu gia tăng; chưa có rà soát và xác định các lĩnh vực, địa bàn cần tiếp tục ưu đãi khuyến khích đầu tư phát triển giai đoạn tới như: ưu đãi thuế đối với lĩnh vực công nghệ cao (CNC), lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN) để thực hiện Luật CNC, Luật KH&CN; ưu đãi thuế đối với các dự án đầu tư tại Khu (Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu CNC, Khu nông nghiệp ứng dụng CNC, Khu công nghệ thông tin tập trung); dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin; hoạt động đầu tư, cải tạo chung cư cũ; về nơi nộp thuế; về chuyển tiếp ưu đãi...

- Về thuế TNCN: Một số quy định tại Luật thuế TNCN hiện hành còn phức tạp, phát sinh thủ tục hành chính, chưa tạo thuận lợi cho người nộp thuế và khó khăn cho công tác quản lý thuế. Chưa có chính sách thuế phù hợp nhằm thu hút cá nhân là nhân lực công nghệ cao; chính sách thuế đối với cá nhân có thu nhập từ trúng thưởng...

- Về thuế tài nguyên: Một số quy định tại Luật thuế tài nguyên hiện hành chưa thống nhất với quy định của pháp luật có liên quan, chưa thống nhất với các quy định khác tại Luật và chưa phù hợp với thực tế, cụ thể: Quy định về người nộp thuế trong trường hợp khai thác nhỏ lẻ (hầu hết đều không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác) là chưa phù hợp với quy định của Luật khoáng sản, tạo điều kiện hợp thức hóa hoạt động khai thác trái phép nguồn tài nguyên. Quy định về tên gọi các loại nước thiên nhiên tại Luật chưa thống nhất. Quy định về giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện và tài nguyên khai thác xuất khẩu là chưa phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan (pháp luật về điện lực, pháp luật về hải quan).

Như vậy, để thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN và thuế tài nguyên qua đó góp phần cơ cấu lại nguồn thu NSNN; xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế thì cần thiết nghiên cứu xây dựng luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN và thuế tài nguyên.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung các Luật thuế dựa trên những mục đích, quan điểm, nguyên tắc cơ bản sau:

1. Thể chế hoá quan điểm, chủ trương, chính sách của Nhà nước thông qua việc tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ mà Bộ Chính trị (Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016), Quốc hội (Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016) và Chiến lược Cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020 đã đề ra là *cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tiến tới phục hồi tỷ lệ động viên từ thuế, phí như chiến lược đã đề ra. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tỷ trọng thu nội*

địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý. Theo đó việc sửa đổi các Luật thuế phải đảm bảo tăng trưởng nguồn thu ngân sách nhà nước trong trung và dài hạn.

2. Cải cách chính sách thuế để đáp ứng và tương thích với các Luật mới được Quốc hội ban hành như Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật đầu tư, Luật khoáng sản...; để góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, nhằm tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích người nộp thuế mở rộng sản xuất kinh doanh theo chính sách phát triển của Nhà nước trong giai đoạn sắp tới trên cơ sở thu hẹp diện ưu đãi theo ngành, lĩnh vực, qua đó góp phần mở rộng cơ sở thuế, phù hợp với xu thế cải cách hệ thống thuế để thực hiện mục tiêu cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế, nuôi dưỡng nguồn thu, đặc biệt trong bối cảnh các khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm do thực hiện các cam kết quốc tế.

3. Việc sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo đúng bản chất của từng sắc thuế, đảm bảo tính nhất quán, rõ ràng, minh bạch, đơn giản, giảm thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người nộp thuế và tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, theo đó tập trung sửa đổi, bổ sung những vấn đề bất cập so với thực tế, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

4. Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển; phù hợp với các cam kết quốc tế, với cam kết tại các thỏa thuận và Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia hoặc đang trong quá trình đàm phán để ký kết, tham gia, qua đó góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam và tăng việc làm cho người lao động, chống thất thu ngân sách nhà nước, chống gian lận thương mại, chuyển giá...

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về chính sách thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN và thuế tài nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Dự thảo Luật xác định đối tượng áp dụng của Luật gồm: (1) Người nộp thuế (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc diện nộp thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN và thuế tài nguyên); và (2) các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục tiêu, nội dung sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT

1.1. Về đối tượng không chịu thuế GTGT

a) Mục tiêu cần đạt được

- Giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và nhóm chịu thuế suất 5% ở khâu trung gian để bảo đảm tính liên hoàn của thuế GTGT, doanh nghiệp được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào qua đó giảm giá thành sản phẩm tiêu dùng cuối cùng.

- Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất trong nước, bảo đảm phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và tàu đánh xa bờ sản xuất trong nước cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa nhập khẩu cùng loại.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

b) Nội dung của chính sách

- Về phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng cho nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ

Theo khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành thì "phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ" thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Thực hiện quy định trên, các doanh nghiệp sản xuất phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ gặp khó khăn do không được kê khai, khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào mà phải tính vào chi phí sản phẩm, khiến giá thành tăng và lợi nhuận giảm, bất lợi trong cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu cùng loại. Do nhiều loại máy móc, thiết bị vừa sử dụng được cho sản xuất nông nghiệp, vừa dùng được vào mục đích khác, như rơ moóc, đèn (để sưởi), quạt (để thông gió làm mát)... nên dẫn đến vướng mắc trong thực hiện.

Mặt khác, nhiều doanh nghiệp kiến nghị xác định linh kiện, cụm linh kiện, phụ tùng thay thế để lắp thành các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, để đóng tàu đánh bắt xa bờ không chịu thuế GTGT, kể cả trường hợp nhập khẩu về bán lại cho cơ sở khác sản xuất lắp ráp. Nếu phải chịu thuế GTGT, cơ sở sản xuất máy móc, thiết bị, cơ sở đóng tàu không được khấu trừ thuế đầu vào mà phải hạch toán vào chi phí. Trường hợp xác định không chịu thuế GTGT thì sẽ tạo kẽ hở để lợi dụng do những linh kiện, cụm linh kiện, phụ tùng thay thế này có thể lắp vào máy móc, thiết bị không phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lắp vào tàu không dùng cho đánh bắt xa bờ.

Vì vậy, nhiều ý kiến đề nghị sửa đổi chuyển phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng cho nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ sang đối tượng chịu thuế GTGT.

Để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước, máy móc, thiết bị chuyên dùng cho nông nghiệp và đóng tàu đánh bắt xa bờ, Bộ Tài chính đề nghị 02 phương án như sau:

Phương án 1: Chuyển phân bón, tàu đánh bắt xa bờ và một số loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm: máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu sang đối tượng chịu

thuế GTGT với thuế suất 5%; đối với loại máy móc, thiết bị không chỉ sử dụng trong nông nghiệp mà còn dùng cho nhiều ngành sản xuất khác sang đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất thông thường 10% (đề xuất sửa đổi thuế suất tại điểm 1.2 dưới đây).

Theo phương án này, doanh nghiệp sản xuất phân bón, đóng tàu và những máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Do số thuế GTGT đầu ra tính theo mức thuế suất 5% trong khi máy móc, thiết bị, sắt, thép, nguyên vật liệu khác, điện, nước sản xuất... đầu vào chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10% nên những doanh nghiệp này cơ bản được hoàn thuế GTGT.

Phương án 2: Chuyển phân bón, tàu đánh bắt xa bờ và máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp sang đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất phổ thông 10% (đề xuất sửa đổi thuế suất tại điểm 1.2 dưới đây).

Phương án này khiến giá cả phân bón, tàu đánh bắt xa bờ, máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu tăng lên do phải trả thuế GTGT (tăng thêm 5% khi mua sản phẩm, hàng hóa này). Số thu NSNN tăng nhưng doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và người nông dân đều không được hưởng lợi trực tiếp.

Bộ Tài chính đề nghị cân nhắc phương án 1.

Nội dung sửa đổi, bổ sung thể hiện tại khoản 1 và khoản 4 Điều 1 dự thảo Luật.

- Về chuyển quyền sử dụng đất

Tại khoản 6 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định "Chuyển quyền sử dụng đất" thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT quy định giá tính thuế GTGT "Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước". Để quy định chi tiết giá tính thuế này, tại Nghị định hướng dẫn đối với 05 (năm) trường hợp đất chuyển quyền sử dụng của cơ sở kinh doanh bất động sản có được thông qua giao đất, trúng đấu giá, thuê đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, thực hiện dự án theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) được thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Thực tế phát sinh nhiều vướng mắc đối với các dự án bất động sản chung cư cao tầng phải phân bổ tiền sử dụng đất để xác định giá đất được trừ theo từng căn hộ rất phức tạp; nhiều dự án chung cư cao tầng không tính trừ giá đất phải nộp NSNN khi xác định giá tính thuế GTGT. Bên cạnh đó, đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất qua nhiều tổ chức, cá nhân khác qua nhiều năm, cả cơ quan thuế và cơ sở kinh doanh bất động sản đều gặp khó khăn do không có cơ sở hoặc không xác định được thế nào là "giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước".

Vì vậy, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thực hiện, cải cách thủ tục hành chính, đề nghị sửa đổi bỏ quy định về chuyển quyền sử dụng đất không chịu thuế GTGT để chuyển sang chịu thuế GTGT với mức thuế suất thông thường 10% (đề xuất sửa đổi thuế suất tại điểm 1.2 dưới đây) và sửa đổi bỏ quy định giá tính

thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh bất động sản được trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT.

Nội dung sửa đổi, bổ sung thể hiện tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 dự thảo Luật.

1.2. Về thuế suất thuế GTGT

a) Mục tiêu cần đạt được

- Bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong quá trình cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội.

- Giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ đang chịu thuế GTGT ở mức thuế suất 5% thuộc các lĩnh vực đã được xã hội hóa mạnh mẽ để bình đẳng với ngành nghề, lĩnh vực thông thường khác.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Nội dung của chính sách

- *Về thuế suất 5%*

Luật thuế GTGT hiện hành quy định 14 nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Trong quá trình thực hiện, có phát sinh một số vướng mắc như sau:

Việc cung cấp nhiều loại hàng hóa, dịch vụ đã được xã hội hoá sâu rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế nhằm mục đích lợi nhuận, như hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim, trình diễn thời trang, thi người mẫu, bóng đá, chiếu bóng, cung cấp nước sạch... nên nếu tiếp tục áp dụng thuế suất 5% sẽ không bảo đảm bình đẳng giữa các lĩnh vực, ngành nghề. Thuế GTGT thu theo hàng hóa, dịch vụ, không phân biệt mục đích sử dụng nên việc quy định áp dụng thuế suất 5% đối với những loại hàng hóa có thể sử dụng đa mục đích như: lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá cũng được dùng làm lưới dàn, lưới bao công trình, lưới cầu hàng...; các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học cũng có thể dùng cho văn phòng, mục đích dân dụng khác như bàn, ghế, máy chiếu, màn hình,... dẫn đến không thống nhất trong thực hiện, tạo kẽ hở để lợi dụng chính sách, cạnh tranh không bình đẳng.

Đối với sách các loại (trừ sách thuộc diện không chịu thuế quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế GTGT) áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%. Trong khi đó hoạt động in, kể cả in sách, áp dụng thuế suất 10%. Thực tế phát sinh nhiều trường hợp không thể phân biệt được thế nào là sách chịu thuế 5%, thế nào là ấn phẩm in hay hoạt động in chịu thuế 10%.

Do vậy, để bảo đảm minh bạch, bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp và bình đẳng trong kinh doanh, đề nghị:

+ Bỏ điểm a khoản 2 Điều 8 quy định về nước sạch phục vụ sản xuất và sinh

hoạt áp dụng thuế suất 5% để chuyển sang áp dụng mức thuế suất 10% (mức thuế suất này được đề xuất sửa đổi dưới đây).

+ Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT như sau: "Mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế;".

+ Quy định cụ thể những máy móc, thiết bị, dụng cụ chỉ sử dụng được trong y tế, giáo dục được áp dụng mức thuế suất 5% trong Luật, cụ thể: "Máy nội soi, máy siêu âm, máy chụp X-quang, máy chụp cộng hưởng từ, máy chụp cắt lớp; máy móc, thiết bị, dụng cụ dùng để khám, gây mê, mổ, khâu, băng, bó, tiêm, hô hấp; bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;".

Các loại thiết bị, dụng cụ không chỉ dùng cho y tế mà còn sử dụng cho nhiều mục đích khác chuyển sang áp dụng mức thuế suất 10% (mức thuế suất này được đề xuất sửa đổi dưới đây).

+ Giữ quy định "Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa;" thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% và chuyển các loại thiết bị, dụng cụ không chỉ dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học mà còn dùng trong nhiều lĩnh vực khác sang áp dụng mức thuế suất 10% (mức thuế suất này được đề xuất sửa đổi dưới đây).

+ Bỏ điểm n khoản 2 Điều 8 quy định về hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim được áp dụng thuế suất 5% để chuyển sang áp dụng 10% (mức thuế suất này được đề xuất sửa đổi dưới đây).

+ Chuyển sách các loại sang áp dụng mức thuế suất thông thường (mức thuế suất này được đề xuất sửa đổi dưới đây), trừ sách không chịu thuế GTGT quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế GTGT.

Đồng thời, đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ còn lại đề nghị tăng lên mức 6% kể từ 01/01/2019 theo nguyên tắc bằng 50% mức thuế suất 12% (như đề xuất sửa đổi dưới đây).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Luật.

- Về thuế suất 10%

Khoản 3 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất thông thường là 10%.

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy: Trong bối cảnh nợ công tăng cao tại các quốc gia kể cả các nước đã phát triển, các quốc gia có xu hướng cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng cường nguồn thu từ thuế gián thu, cụ thể để tăng nguồn thu bù đắp cho nguồn thu giảm do giảm thuế thu nhập (TNDN và TNCN), các nước chuyển hướng sang tăng thuế tiêu dùng (GTGT và TTĐB)[1]. Số lượng quốc

[1] http://thestandard.com.ph/news/headlines/213333/vat-increase-to-15-looms.html;
https://www.iras.gov.sg/irashome/News-and-Events/Singapore-Budget/Budget-2016---Overview-of-Tax Changes/;
https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/pdf/2016/05/in-focus-tax-issue-4.pdf

gia áp dụng thuế GTGT/thuế hàng hóa và dịch vụ ngày càng tăng, từ khoảng 140 nước năm 2004 lên 160 nước năm 2014, 166 nước năm 2016.

Cùng với việc tăng số lượng các nước sử dụng thuế GTGT để điều tiết tiêu dùng cũng như tăng số thu ngân sách, thì xu thế tăng thuế suất GTGT diễn ra phổ biến. Từ năm 2009 - 2016, các nước đều tăng thuế suất phổ thông: Thuế suất trung bình tại các nước EU năm 2000 là 19%, đến năm 2014 mức thuế suất trung bình xấp xỉ 21,5%. Các nước OECD cũng có xu hướng tăng thuế suất thuế GTGT từ mức trung bình 18% năm 2000 lên khoảng 19% năm 2014 và hơn 19% vào năm 2016. Các nước châu Á cũng có xu hướng cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng tỷ trọng thuế tiêu dùng trong tổng thu ngân sách từ việc tăng thuế suất thuế GTGT, như Phi-líp-pin, Ấn Độ, Nhật Bản...

Theo Ngân hàng Thế giới qua thống kê mức thuế suất của 112 nước, có 88 nước có mức thuế suất từ 12% đến 25% (*trong đó 56 nước có mức thuế suất từ 17% đến 25%*), còn lại 24 nước phổ biến ở mức hơn 10%. Các nước xung quanh như Lào, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia cũng có mức thuế suất phổ biến là 10%; Trung Quốc có mức thuế suất phổ thông là 17% và mức ưu đãi là 13%. Phi-líp-pin có mức thuế suất 15%.

Theo Chiến lược Cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020 thì thuế GTGT được: "*Sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giảm bớt nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%; bổ sung quy định để xác định đúng cơ chế thu đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ mới phát sinh theo sự phát triển của kinh tế thị trường; nghiên cứu đến năm 2020 áp dụng cơ bản một mức thuế suất (không kể mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu);*"

Vì vậy, thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội và Chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phù hợp với thông lệ và xu hướng cải cách thuế GTGT quốc tế, đề nghị nâng mức thuế suất 10% theo một trong hai phương án sau:

Phương án 1: Tăng từ 10% lên 12% kể từ ngày 01/01/2019.

Phương án 2: Tăng theo lộ trình lên 12% kể từ ngày 01/01/2019 và 14% từ ngày 01/01/2021.

Bộ Tài chính đề nghị cân nhắc phương án 1.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 5 Điều 1 dự thảo Luật.

1.3. Về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào

a) Mục tiêu cần đạt được

Sửa đổi nhằm thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt và ngăn chặn gian lận trong việc khấu trừ, hoàn thuế GTGT, phòng chống rửa tiền.

b) Nội dung của chính sách

Từ ngày 01/01/2009, theo quy định của Luật thuế GTGT thì một trong những điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng.

Thực hiện quy định trên đã góp phần thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán qua ngân hàng giữa các doanh nghiệp, góp phần ngăn chặn gian lận trong việc khấu trừ, hoàn thuế GTGT và phòng chống rửa tiền. Đến nay, hệ thống thanh toán qua ngân hàng đã phát triển và tiện lợi hơn, các phương thức thanh toán ngày càng đa dạng. Hầu hết các địa điểm cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép khách hàng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng. Do vậy, để tiếp tục thực hiện Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 và góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, Bộ Tài chính đề nghị quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần từ mức dưới 20 triệu đồng xuống mức dưới 10 triệu đồng. Đồng thời, đề nghị sửa quy định tương ứng tại Luật thuế TNDN.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 6 Điều 1 dự thảo Luật và khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật.

1.4. Về hoàn thuế GTGT

a) Mục tiêu cần đạt được

- Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong nước sản xuất những mặt hàng chịu thuế GTGT với mức thuế suất bằng 50% mức thuế suất thông thường, bao đảm những mặt hàng này (cùng với phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh xa bờ theo đề xuất ở trên) cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa nhập khẩu cùng loại.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Hạn chế gian lận để chiếm đoạt tiền thuế của Nhà nước.

b) Nội dung của chính sách

- Về hoàn thuế đối với trường hợp có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết lũy kế 12 tháng hoặc 04 quý liên tục

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Doanh nghiệp bỏ vốn ra kinh doanh đều nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, nghĩa là làm tăng thêm giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Do vậy, về nguyên tắc doanh nghiệp luôn phát sinh GTGT (nghĩa là phát sinh số thuế GTGT phải nộp). Do vậy, để phù hợp với bản chất của thuế GTGT, ngày 06/4/2016, Quốc hội đã thông qua Luật số 106/2016/QH13 và tại khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Luật thuế GTGT quy định: *"1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo."*.

Qua tổng kết đánh giá, thực tế vẫn còn một một số trường hợp số thuế GTGT

đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp sản xuất hàng hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, nếu không hoàn thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào của doanh nghiệp phải tính vào chi phí nên sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp do phải ứng vốn để nộp thuế và không thực sự khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, cung ứng hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 5%.

Để phù hợp với bản chất của thuế GTGT và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, đề nghị bổ sung quy định doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết sau 12 tháng hoặc 4 quý thì được hoàn thuế GTGT. Việc hoàn thuế này không áp dụng đối với cơ sở kinh doanh khâu thương mại; trường hợp vừa sản xuất, vừa kinh doanh khâu thương mại, cơ sở kinh doanh thực hiện hạch toán riêng để được hoàn thuế cho hàng hóa chịu thuế GTGT 5% của cơ sở sản xuất.

- Về hoàn thuế đối với sản phẩm xuất khẩu chế biến từ tài nguyên, khoáng sản

Tại khoản 1 và khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế có quy định: *"Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên"* thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đồng thời *"Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư"* không được hoàn thuế GTGT.

Qua tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật cho thấy, việc xác định tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trên giá thành sản phẩm sẽ khó thực hiện và không công bằng giữa cùng một loại hàng hóa xuất khẩu, cụ thể: Do sự biến động về giá nguyên liệu là tài nguyên, khoáng sản trên thị trường, sự thay đổi chi phí đầu vào khác (việc giá cả biến động là diễn biến tất yếu trên thị trường) nên tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm xuất khẩu sẽ khác nhau (lúc trên 51%, lúc dưới 51%) dẫn đến tại thời điểm xuất khẩu cùng một sản phẩm vừa được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% vừa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Đồng thời, có ý kiến cho rằng sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản là những sản phẩm được chế biến từ nguyên liệu có nguồn gốc từ tài nguyên, khoáng sản. Như vậy, mặc dù các sản phẩm không phải được chế biến trực tiếp từ tài nguyên, khoáng sản nhưng đều phải xác định trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng khi xuất khẩu (phụ tùng ô tô, dây cáp điện, điện thoại,...).

Do đó, để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, Bộ Tài chính đề nghị bỏ quy định "sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá

thành sản phẩm trở lên" không chịu thuế GTGT và bỏ quy định "Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư" không được hoàn thuế GTGT.

Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 7 Điều 1 dự thảo Luật.

2. Mục tiêu, nội dung sửa đổi, bổ sung Luật thuế TTĐB

2.1. Về bổ sung mặt hàng nước ngọt vào đối tượng chịu thuế TTĐB

a) Mục tiêu cần đạt được

- Để hướng dẫn điều tiết tiêu dùng đối với đồ uống có đường nhằm bảo vệ sức khỏe người dân.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Thực hiện Chiến lược Cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011.

b) Nội dung của chính sách

Đồ uống có đường là loại nước giải khát được nhiều người yêu thích. Tuy nhiên, việc sử dụng đồ uống có đường gắn liền với tăng năng lượng nạp vào cơ thể, tăng cân và béo phì và nhiều ảnh hưởng xấu khác đến sức khoẻ bao gồm tim mạch và tiểu đường.

Ở Việt Nam tỷ lệ người trưởng thành bị thừa cân, béo phì chiếm khoảng 25% dân số. Đối với trẻ em dưới 5 tuổi tỷ lệ béo phì tăng nhanh từ mức 0,6% năm 2000 lên 5,3% năm 2015, tại Tp. Hồ Chí Minh mức tỷ lệ này lên tới 10,8% (đặc biệt tại khu vực trung tâm tỷ lệ này lên đến 12%) cao hơn mức trung bình của Châu Á và các nước đang phát triển (mức béo phì trẻ dưới 5 tuổi trung bình toàn cầu là 6,9%). Theo số liệu thống kê năm 2010, tỷ lệ béo phì đối với trẻ em từ 5 đến 19 tuổi cũng khá cao: Tỷ lệ chung ở nhóm này là 8,5%; 18,2% ở thành phố; 7,9% ở nông thôn, tuy nhiên, ở thành phố lớn như Tp. Hồ Chí Minh rất cao: 34,5%.

Thừa cân, béo phì là yếu tố nguy cơ của nhiều bệnh không lây nhiễm như: các bệnh tim mạch, tăng huyết áp, đột quỵ, xơ vữa và tắc mạch vành, nhồi máu cơ tim; nguy cơ của bệnh đái tháo đường tuýp 2 và một số bệnh ung thư như ung thư túi mật, ung thư vú, ung thư đại tràng, ung thư tiền liệt tuyến và ung thư thận...

Theo các nghiên cứu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì việc lạm dụng nước ngọt sẽ dẫn đến béo phì và tiểu đường. Theo Quỹ Nâng cao sức khỏe Victoria, Úc, nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng sử dụng nước ngọt gắn liền với tăng cân và béo phì, và nhiều ảnh hưởng xấu khác đến sức khoẻ bao gồm tim mạch và tiểu đường. Do vậy, để định hướng và hạn chế tiêu dùng các loại đồ uống có đường, các nước trong khu vực đã thu thuế TTĐB đối với mặt hàng nước ngọt, cụ thể: Thái Lan quy định nước ngọt có ga không cồn chịu mức thuế suất 25% hoặc 0,024 USD/chai 440cc; nước ngọt có ga, ở mức 20% hoặc 0,011 USD/chai 440cc; Lào thu thuế TTĐB đối với nước ngọt có ga không cồn với mức thuế suất 5% và nước tăng lực với mức thuế suất 10%; Campuchia thu thuế TTĐB đối với nước ngọt 10%. Theo thông tin từ Ban thư ký ASEAN thì 03 nước trong ASEAN khác đang dự kiến, xem

xét áp dụng thuế TTĐB đối với nước ngọt: Myanmar: dự kiến thu thuế TTĐB thuế suất 5%; Phi-líp-pin: dự kiến thu thuế TTĐB mức tuyệt đối 10 Peso/lít; Indonesia: dự kiến thu thuế TTĐB mức tuyệt đối 3.000Rupi/lít nước ngọt có ga. Như vậy, hầu hết các nước trong khu vực đã và sẽ thực hiện thu thuế TTĐB đối với mặt hàng nước ngọt. Các nước Châu Âu áp dụng thu thuế cao hơn, cụ thể: Pháp thu thuế TTĐB với mức thuế tuyệt đối 0,72 euro/lít; Phần Lan thu thuế TTĐB với mức thuế tuyệt đối là 0,075 euro/lít; Hungary thu mức thuế tuyệt đối là 0,04 euro/1 chai hoặc 1 lon; Hà Lan: thu 0,09 USD/lít,...

Do vậy, để hướng dẫn điều tiết tiêu dùng đối với đồ uống có đường và phù hợp với thông lệ quốc tế, Bộ Tài chính đề nghị bổ sung nước ngọt bao gồm loại có ga, không ga, tăng lực, thể thao, trà, cà phê uống liền được đóng gói theo dây chuyền sản xuất công nghiệp, trừ: nước trái cây, nước rau quả 100% tự nhiên, sữa và các sản phẩm sữa vào đối tượng chịu thuế TTĐB.

Bộ Tài chính trình Chính phủ 02 phương án thuế suất như sau:

Phương án 1: Áp dụng mức thuế suất 10% áp dụng từ năm 2019.

Phương án 2: Áp dụng mức thuế suất 20% áp dụng từ năm 2019.

Bộ Tài chính đề xuất theo Phương án 1.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật.

2.2. Về giá tính thuế TTĐB

a) Mục tiêu cần đạt được

- Thực hiện chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô.

- Khuyến khích doanh nghiệp nâng cao tỷ lệ nội địa hóa; tạo điều kiện để ô tô sản xuất trong nước cạnh tranh được với ô tô nhập khẩu trước bối cảnh hội nhập.

b) Nội dung của chính sách

Tại khoản 1 Điều 6 Luật thuế TTĐB quy định: *Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra.*

Theo đánh giá của Bộ Công thương thì quy định nêu trên chưa thực sự khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, chưa tạo điều kiện cho hàng sản xuất trong nước cạnh tranh được với hàng nhập khẩu. Do vậy, ngày 28/4/2017, Bộ Công thương đã có báo cáo số 34/BC-BCT về đánh giá ngành sản xuất, lắp ráp ô tô Việt Nam và các giải pháp phát triển. Trong đó có báo cáo liên quan đến tỷ lệ nội địa hóa đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp so với mục tiêu đề ra. Do vậy, để khuyến khích doanh nghiệp nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh giữa ô tô sản xuất trong nước và ô tô nhập khẩu, Bộ Công thương đề xuất thay đổi giá tính thuế TTĐB đối với xe sản xuất trong nước theo hướng không tính thuế TTĐB đối với phần giá trị gia tăng tạo ra trong nước (linh kiện, phụ tùng) nhằm tăng năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm sản xuất lắp ráp trong nước, khuyến khích các hãng xe nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng được sản xuất trong nước.

Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ 02 phương án như sau:

Phương án 1: Giá tính thuế TTĐB đối với mặt hàng ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống sản xuất trong nước là giá do cơ sở sản xuất bán ra trừ đi giá trị linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.

Phương án 2: Giá tính thuế TTĐB đối với mặt hàng ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống được thực hiện theo quy định hiện hành. Theo đó, giá tính thuế TTĐB đối với mặt hàng ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống sản xuất trong nước là giá do cơ sở sản xuất bán ra (không trừ giá trị linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước).

Bộ Tài chính đề nghị thực hiện theo Phương án 1.

Nội dung sửa đổi thể hiện tại khoản 3 Điều 2 dự thảo Luật.

2.3. Về thuế suất thuế TTĐB

2.3.1. Đối với mặt hàng thuốc lá

a) Mục tiêu cần đạt được

- Thực hiện Công ước Khung về Kiểm soát Thuốc lá.

- Thực hiện Luật phòng chống tác hại của thuốc lá.

- Giảm tỷ lệ người hút thuốc lá để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Thực hiện Chiến lược Cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011.

b) Nội dung của chính sách

Luật số 70/2014/QH13 đã quy định lộ trình tăng thuế suất thuế TTĐB đối với thuốc lá từ ngày 01/01/2016 tăng từ 65% lên 70%; từ ngày 01/01/2019 tăng từ 70% lên 75%.

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), thuốc lá là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây bệnh tật và tử vong trên thế giới. Việc sử dụng thuốc lá gây ra 25 loại bệnh khác nhau, như: ung thư phổi, ung thư thanh quản, ung thư khoang miệng, ung thư da, các bệnh tim mạch ...

Việt Nam thuộc nhóm 15 nước có số người hút thuốc lá cao nhất trên thế giới. Tỷ lệ người hút thuốc lá ở Việt Nam cao có nhiều nguyên nhân trong đó, giá bán lẻ thuốc lá còn thấp, thanh thiếu niên dễ tiếp cận với thuốc lá. Hiện Việt Nam có tỷ lệ thuế trên giá bán lẻ thuốc lá thấp: 48,1 % (số liệu được tính theo mức thuế suất năm 2019 là 75%) trong khi đó tỷ lệ thuế trên giá bán lẻ tại các nước trong khu vực là: Bru-nây 81%, Thái Lan 70%, Sing-ga-po 69%, Ma-lai-xi-a 57%, In-đo-nê-xi-a 51%; Mi-an-ma: 50% và các nước phát triển Úc: 62%, Đức: 75%, Pháp 80%...

Cùng với nhiều nước, Việt Nam đã ký kết và tham gia Công ước Khung về Kiểm soát Thuốc lá (FCTC) từ ngày 01/01/2005. Tại Điều 6, Công ước Khung về các biện pháp về giá và thuế nhằm giảm cầu về thuốc lá có quy định: *"1. Các biện pháp về giá và thuế là những biện pháp quan trọng và hữu hiệu để giảm tiêu thụ thuốc lá trong các tầng lớp dân cư, đặc biệt là thanh thiếu niên."*.

Tại khoản 2 Điều 4 Luật phòng chống tác hại của thuốc lá có quy định: *"Áp dụng chính sách thuế phù hợp để giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá"*.

Tại khoản 2, Điều 4 Luật phòng chống tác hại của thuốc lá có quy định: "*Áp dụng chính sách thuế phù hợp để giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá*".

Do vậy, để hạn chế thanh thiếu niên tiếp cận với thuốc lá và góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, Bộ Tài chính đề xuất 02 phương án:

Phương án 1: Áp dụng thu thuế TTĐB theo phương pháp hỗn hợp (kết hợp thu theo thuế suất tỷ lệ và thuế suất tuyệt đối). Theo đó, bổ sung mức thu thuế tuyệt đối 1.000 đồng/bao thuốc lá 20 điếu và 1.500 đồng/một điếu xì gà. Quy định này áp dụng từ ngày 01/01/2020.

Phương án 2: Tăng thuế suất thuế theo lộ trình: Từ ngày 01/01/2020 tăng từ mức thuế suất 75% lên 80%; từ ngày 01/01/2021 tăng từ mức thuế suất 80% lên mức 85%.

Bộ Tài chính thấy rằng, theo kinh nghiệm các nước trên thế giới có 3 phương thức thu thuế TTĐB đối với mặt hàng thuốc lá: Theo mức tuyệt đối; thuế suất phần trăm và kết hợp mức tuyệt đối và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm.

Phương thức kết hợp mức tuyệt đối và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm là phương thức được nhiều nước phát triển áp dụng (khoảng 48 nước áp dụng). Trong khu vực ASEAN cũng có một số quốc gia áp dụng phương thức hỗn hợp: Lào (áp dụng mức thuế suất 15 - 30%/giá xuất xưởng của nhà sản xuất và cộng thêm 500 kip Lào hoặc 0,07 USD/bao thuốc lá bán ra); Ma-lai-xi-a (áp dụng mức thuế tuyệt đối 0,19 Ringgit Malaysia/điếu và 20% tính trên giá xuất xưởng của thuốc lá bán ra); Thái Lan (áp dụng mức thuế suất 87% tính trên giá xuất xưởng của thuốc lá bán ra và 1 Bath hoặc 0,03 USD cho mỗi gam thuốc lá bán ra). Trung Quốc cũng áp dụng phương pháp thuế hỗn hợp đối với một số loại thuốc lá (đối với thuốc lá nhóm A, mức thuế suất là 45% cộng với 0,003 NDT cho mỗi điếu).

Do vậy, Bộ Tài chính đề xuất theo phương án 1.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật.

2.3.2. Về thuế suất thuế TTĐB đối với mặt hàng ô tô vừa chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện

a) Mục tiêu cần đạt được: Quy định rõ để tránh cách hiểu khác nhau.

b) Nội dung của chính sách

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: "*Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng* áp dụng thuế suất thuế TTĐB *bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này*".

Quy định nêu trên nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các loại xe thân thiện với môi trường là loại xe có hai động cơ: động cơ xăng và động cơ điện. Trong điều kiện bình thường xe chủ yếu chạy bằng động cơ điện và động cơ xăng có tính chất dự phòng (khi ắc quy dùng để chạy động cơ điện hết điện), lượng khí thải ra môi trường thấp hơn nhiều so với loại xe ô tô thông thường khác. Tuy nhiên, do quy định chưa rõ nên một số doanh nghiệp đề nghị áp dụng ưu đãi thuế TTĐB đối với xe Hybrid (năng lượng điện có được do chuyển hoá từ nhiên liệu xăng, như

các loại xe Lexus dòng hl, Prius, Camry hybrid, Honda Insight). Do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định rõ: Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện (xe nạp điện bằng hệ thống sạc điện riêng).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 4 Điều 2 dự thảo Luật.

2.3.3. Về thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng (xe pick- up)

a) Mục tiêu cần đạt được

- Góp phần định hướng tiêu dùng.

- Sửa đổi để phù hợp với mục đích sử dụng của loại xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế.

b) Nội dung của chính sách

Theo quy định tại Luật thuế TTĐB hiện hành thì xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng áp dụng thuế suất thuế TTĐB như sau:

- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm^3 trở xuống: Áp dụng thuế suất thuế TTĐB 15%;

- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm^3 đến 3.000 cm^3: Áp dụng thuế suất thuế TTĐB: 20%;

- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm^3: Áp dụng thuế suất thuế TTĐB 25%.

Trong những năm qua số lượng xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng nhập khẩu và tiêu dùng tăng nhanh, cụ thể: Năm 2012 lượng xe tiêu thụ: 3.291 xe, trong đó: xe nhập khẩu là 3.252 xe, xe lắp ráp trong nước 39 xe. Đến năm 2016 lượng xe tiêu thụ: 28.233 xe, trong đó: xe nhập khẩu 27.265 xe; xe lắp ráp trong nước: 968 xe. Do loại xe này có thuế suất thuế TTĐB thấp hơn so với xe ô tô chở người có cùng số chỗ ngồi (Dòng xe SUV thuế suất thuế TTĐB áp dụng đối với loại trên 2.500 cm^3 đến 3.000 cm^3: 55%) nên một số người tiêu dùng đã chuyển sang mua xe bán tải thay vì mua xe SUV[2].

Để góp phần định hướng tiêu dùng loại xe vừa chở người vừa chở hàng và phù hợp với mục đích sử dụng loại xe này, ngày 14/3/2017, Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 133/TB-VPCP về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp về tình hình nhập khẩu ô tô, trong đó có giao *Bộ Tài chính nghiên cứu, đánh giá lại mức thuế tiêu thụ đặc biệt, lệ phí trước bạ đối với xe ô tô bán tải (pick- up) để đề xuất báo cáo Chính phủ và Quốc hội kịp thời bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và mục đích sử dụng loại xe này.*

Đồng thời, ngày 28/4/2017, Bộ Công thương có công văn số 34/BC-BCT gửi Thủ tướng Chính phủ về việc đánh giá ngành sản xuất, lắp ráp ô tô Việt Nam và các giải pháp phát triển trong đó đề xuất: *Áp dụng mức thuế suất thuế TTĐB đối với xe vừa chở người vừa chở hàng có khối lượng chuyên chở nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5*

[2] Theo thống kê năm 2010: Lượng tiêu thụ xe bán tải chiếm 18,6% tổng lượng tiêu thụ xe bán tải và SUV. Đến năm 2016: Lượng tiêu thụ đã tăng lên chiếm 41,9%.

chỗ người chở xuống như xe ô tô con dưới 9 chỗ.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, qua nghiên cứu rà soát, Bộ Tài chính thấy rằng: Các nước trong khu vực thường áp dụng thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng ở mức thấp hơn mức thuế suất đối với xe ô tô chở người dưới 9 chỗ. Do vậy, để bảo đảm đúng mục đích sử dụng xe, Bộ Tài chính đề nghị áp dụng mức thuế suất thuế TTĐB bằng 60% mức thuế suất xe con cùng dung tích xi lanh. Loại này chủ yếu có dung tích từ 2.000 đến 3.000 cm^3 nên nếu thuế suất là 55% như xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống thì mức thuế suất của xe bán tải là 33%.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 4 Điều 2 dự thảo Luật.

3. Mục tiêu, nội dung sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN

3.1. Về thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)

a) Mục tiêu cần đạt được

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các DNNVV ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh.

- Đồng bộ với quy định của pháp luật liên quan.

- Phù hợp với kinh nghiệm quốc tế, bởi vì các nước trong khu vực và thế giới cũng có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho DNNVV; ví dụ Trung Quốc áp dụng thuế suất ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ là 20% trong khi thuế suất phổ thông là 25%, riêng giai đoạn 2015-2017, doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế thấp còn được áp dụng thuế suất thấp hơn. Hoặc tương tự, ở Thái Lan, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% nhưng các DNNVV cũng được áp dụng thuế suất ưu đãi ở mức thấp hơn. Cụ thể trong giai đoạn 2016 - 2017, tùy theo mức thu nhập đạt được, doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ 300.000 baht trở xuống được miễn thuế; doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế lớn hơn 300.000 baht được áp dụng thuế suất 10%...

b) Nội dung của chính sách

Cũng như nhiều quốc gia khác, tại Việt Nam, DNNVV đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội và tỷ lệ DNNVV tại Việt Nam cũng chiếm tỷ lệ cao trong tổng số doanh nghiệp (97%-98%) và được xác định là "động lực tăng trưởng", là "xương sống" của nền kinh tế. Do đó, để đảm bảo mục tiêu tiếp tục thúc đẩy DNNVV phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo phù hợp với nguyên tắc tại Luật hỗ trợ DNNVV, đảm bảo phù hợp với khả năng hỗ trợ của Nhà nước trong từng thời kỳ thì việc nghiên cứu đề xuất mức thuế TNDN phù hợp với DNNVV là cần thiết.

Năm 2016, Chính phủ đã có Tờ trình Quốc hội số 406/TTr-CP ngày 14/10/2016 về dự án Nghị quyết của Quốc hội nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, trong đó có đề xuất quy định DNNVV được giảm thuế suất phổ thông theo 2 phương án sau:

- Phương án 1: Doanh nghiệp nhỏ áp dụng thuế suất 17%; Doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng thuế suất 15%. Trong đó, tiêu chí xác định DNNVV được hưởng thuế suất ưu đãi chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ như đang

nêu tại Luật hỗ trợ DNNVV (không áp dụng mức thuế suất 17% đối với doanh nghiệp vừa).

- Phương án 2: Áp dụng một mức thuế suất 17% đối với DNNVV, trong đó xác định tiêu chí DNNVV như quy định tại Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 nhưng nâng mức doanh thu làm căn cứ xác định DNNVV từ không quá 20 tỷ đồng/năm tại Luật số 32/2013/QH13 hiện hành lên 50 tỷ đồng/năm.

- Về quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14:

Điều 4 Luật số 04/2017/QH14 quy định: "*Tiêu chí xác định DNNVV*

1. DNNVV bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

a) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;

b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này"

Tại Điều 10 Luật số 04/2017/QH14 quy định: DNNVV được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.

Theo đó, để được áp dụng chính sách giảm thuế suất thuế TNDN thì doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa đều phải đáp ứng tiêu chí chung là có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người; đồng thời đáp ứng một trong hai tiêu chí nguồn vốn (không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng).

Về việc sử dụng tiêu chí lao động, vốn phân biệt theo ngành, lĩnh vực làm cơ sở xác định DNNVV có bất cập khi đặt trong xu thế doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực như hiện nay; việc sử dụng tiêu chí này cũng đã được quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ (tiêu chí vốn là tổng vốn ghi trên Bảng tổng kết tài sản (bao gồm cả vốn chủ sở hữu và vốn vay) nên không phản ánh đúng quy mô và hoạt động của doanh nghiệp vì vốn đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp có sự sai khác rất lớn so với số vốn doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh và trên thực tế không có ý nghĩa trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Trong khi sử dụng tiêu chí doanh thu lại có ưu điểm là phản ánh thực chất kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, khắc phục được những hạn chế trong thực tiễn khi sử dụng tiêu chí DNNVV tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, đồng thời phù hợp với kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới.

Mặt khác về quản lý thuế cho thấy, nếu lấy theo tiêu chí doanh thu thì cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế có sẵn (doanh thu thể hiện trên tờ khai thuế TNDN của doanh nghiệp) nên sẽ thuận lợi trong quản lý hơn khi lấy theo tiêu chí vốn. Tại cuộc họp Thường trực Ủy ban Tài chính Ngân sách (UBTCNS) mở rộng ngày 10/4/2017

về dự án Nghị quyết tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đa số các ý kiến trong Ủy ban đều cho rằng việc xác định DNNVV làm cơ sở áp dụng mức thuế suất thấp hơn theo tiêu chí doanh thu là phù hợp, đúng bản chất kinh tế.

Do đó, để đảm bảo đúng mục đích tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp siêu nhỏ, khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, phù hợp với thực tế quản lý, đề nghị quy định: Doanh nghiệp siêu nhỏ (là doanh nghiệp có tổng doanh thu năm dưới ba tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 15%; doanh nghiệp nhỏ và vừa (là doanh nghiệp có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người; đồng thời đáp ứng điều kiện có tổng doanh thu năm từ ba tỷ đồng đến 50 tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 17%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm.

Ngoài ra, để tránh các trường hợp doanh nghiệp thành lập các công ty con để được hưởng chính sách nêu trên, dự thảo Luật quy định mức thuế suất 15%, 17% không áp dụng đối với doanh nghiệp là các công ty tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con mà công ty mẹ nắm giữ từ 25% vốn chủ sở hữu của công ty con trở lên (là tỷ lệ xác định doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 5 Điều 3 dự thảo Luật.

3.2. Về phương pháp thu thuế

3.2.1. Về tỷ lệ thu thuế đối với nhà thầu nước ngoài

a) Mục tiêu cần đạt được

- Đảm bảo minh bạch, đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện do hiện hành nội dung này Luật thuế TNDN đang giao Chính phủ quy định chi tiết, theo đó tỷ lệ thu thuế đối với nhà thầu nước ngoài đang được quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

- Phù hợp với thực tế phát sinh.

- Hạn chế việc chuyển giá của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua việc ký các hợp đồng thuê dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo... với công ty mẹ ở nước ngoài, làm giảm nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

b) Nội dung của chính sách

- Căn cứ thẩm quyền được giao theo quy định của Luật thuế TNDN, để phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp nước ngoài (khó xác định chính xác được thu nhập chịu thuế) và phù hợp với thông lệ quốc tế, tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định như sau:

"3. Đối với doanh nghiệp quy định tại các Điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; Trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; Trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%;

c) Tiền bản quyền: 10%;

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%;

e) Lãi tiền vay: 5%;

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%;

i) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%.".

- Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam:

Điều 2 Luật số 14/2008/QH12 quy định: Người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế, bao gồm:.. "*b) doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam*". Trong đó, "*doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó; c) doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú; d) doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam*".

Trước ngày 01/01/2015, Nghị định của Chính phủ (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP) định nghĩa thu nhập chịu thuế phát sinh tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật là thu nhập nhận được *có nguồn gốc từ Việt Nam* từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, không phụ thuộc địa điểm tiến hành kinh doanh.

Từ ngày 01/01/2015, khoản 1 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP như sau: *Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các DN nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế TNDN là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ*

thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh[3] *và giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này.*

Căn cứ quy định trên thì hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật thuế TNDN thực hiện tính thuế theo phương pháp do Chính phủ quy định (tính theo tỷ lệ % trên doanh thu). Tuy nhiên, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP chưa quy định tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu đối với hoạt động chuyển nhượng vốn nên hiện tại Thông tư của Bộ Tài chính đang hướng dẫn thu thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài theo thuế suất 20% trên thu nhập.

Thực tế đa số các tổ chức nước ngoài khi chuyển nhượng vốn cho bên nước ngoài kê khai giá chuyển nhượng bằng giá vốn, trong khi đó Việt Nam lại chưa có cơ sở để kiểm chứng giá chuyển nhượng nên hiện hành mới chỉ thu được thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn trên phần chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa thời điểm chuyển nhượng và thời điểm góp vốn.

Do đó, để đơn giản trong việc kiểm soát thu thuế, tránh thất thu ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định áp dụng tỷ lệ thu thuế đối với chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam là 1%. Riêng đối với chuyển nhượng hợp đồng dầu khí thì nghĩa vụ thuế từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (hiện hành là Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 6 Điều 3 dự thảo Luật, cụ thể: "Đối với doanh nghiệp quy định tại các Điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật này, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ, **hoạt động tư vấn, giám sát**: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; Trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; Trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ: **0,5%; Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức khác** hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%;

c) Tiền bản quyền: 10%;

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%;

e) Lãi tiền vay: 5%;

---

[3] Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa, môi giới bán dịch vụ ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%;

i) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%;

k) Chuyển nhượng vốn (trừ dầu khí): 1%".

3.2.2. Về quy định nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo tỷ lệ cho doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán siêu nhỏ

a) Mục tiêu cần đạt được

- Góp phần cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt nhân lực cho cơ quan thuế (giảm bớt các doanh nghiệp phải thực hiện kiểm tra quyết toán thuế nếu có giải thể) qua đó tiết kiệm thời gian và chi phí hành thu.

- Về phía người nộp thuế, đảm bảo phù hợp với thực tế, nhu cầu đơn giản thủ tục của người nộp thuế, tiết kiệm thời gian, chi phí trong việc theo dõi sổ sách, kê khai, quyết toán thuế (bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp mới thành lập cũng như trường hợp giải thể doanh nghiệp không phải thực hiện quyết toán thuế).

b) Nội dung của chính sách

Để phù hợp thực tiễn, cụ thể hóa quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC (khoản 5 Điều 3) đã quy định: "*Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được đầy đủ chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:*

- Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

- Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%.

- Đối với hoạt động khác: 2%".

Như vậy hiện hành các doanh nghiệp thuộc diện nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì thu theo tỷ lệ ấn định. Do đó, để đạt mục tiêu vừa đơn giản trong quản lý, vừa hạn chế tối đa vướng mắc phát sinh, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho Luật hóa quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC để đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp. Theo đó nội dung đề xuất như sau: *Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam*, doanh nghiệp có doanh thu hàng năm dưới mức ba tỷ đồng (trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế theo quy định của Luật thuế GTGT) *có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được đầy đủ chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ* như tỷ lệ nêu trên.

Đồng thời bổ sung nội dung quy định rõ các trường hợp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu không phải quyết toán thuế khi giải thể, phá sản và doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng tỷ lệ thuế trên doanh thu quy định tại khoản này được áp dụng ổn định cho mỗi giai đoạn 02 năm, kể từ năm áp dụng.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu ba tỷ đồng xác định được doanh thu và thuế GTGT đầu vào thì đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu tính thuế.

Với quy định này doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn phương pháp nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu để đơn giản nhưng nếu doanh nghiệp xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập hoặc xác định được doanh thu và thuế GTGT đầu vào thì có thể lựa chọn phương pháp nộp thuế GTGT theo khấu trừ và thuế TNDN theo thu nhập hoặc thuế GTGT theo khấu trừ, thuế TNDN tỷ lệ trên doanh thu.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 6 Điều 3 dự thảo Luật.

3.3. Về bù trừ thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

a) Mục tiêu cần đạt được

- Đảm bảo phù hợp với thực tế hiện nay khi doanh nghiệp kinh doanh đa ngành và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực mà nhà nước đang khuyến khích đầu tư đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch của chính sách.

b) Nội dung chính sách

Trước năm 2004, tổ chức, cá nhân có hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện kê khai, nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Từ 01/01/2004, tổ chức có thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất (bất động sản) thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất nhưng phải kê khai, nộp thuế riêng (trong vòng 10 ngày, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế), không được bù trừ với thu nhập từ sản xuất kinh doanh; đặc biệt trong giai đoạn 2004 - 2008, thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất còn áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần. Quy định này trong giai đoạn đó là phù hợp với thực tế, bởi vì khi đó lĩnh vực bất động sản đang phát triển, lợi nhuận thu được từ bất động sản thường là lợi nhuận siêu ngạch nên việc quy định thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất phải kê khai, nộp thuế riêng và áp dụng biểu thuế lũy tiến từng

phần nhằm động viên kịp thời số thu thuế vào NSNN và hạn chế việc đầu cơ bất động sản (mua đi bán lại).

Từ năm 2012 đến nay, thị trường bất động sản trầm lắng, thậm chí có giai đoạn rơi vào tình trạng đóng băng, do đó, đầu tư vào lĩnh vực bất động sản không còn được hưởng lợi nhuận mà thậm chí còn bị lỗ, do đó tại Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 (áp dụng từ 01/01/2014) đã cho phép doanh nghiệp được bù trừ lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa quy định trường hợp ngược lại (bù trừ một chiều), theo đó trường hợp doanh nghiệp có lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn phải kê khai, nộp thuế riêng, không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mặc dù đã có những tháo gỡ khó khăn nhất định nêu trên, tuy nhiên với sự phát triển kinh tế hiện nay, doanh nghiệp có xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, bên cạnh đó hành lang pháp lý đã quy củ và chặt chẽ, đồng thời yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính đặt ra ngày càng mạnh mẽ thì quy định doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng đối với lãi từ chuyển nhượng bất động sản đã không còn phù hợp.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy đa số các nước trên thế giới và trong khu vực như Thái Lan, Sing-ga-po, Trung Quốc... không có quy định doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản để kê khai, nộp thuế TNDN, ngoại trừ Ma-lai-xi-a.

Do đó, để phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thông lệ quốc tế thì việc sửa đổi theo hướng quy định doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản) với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh là cần thiết.

Tuy nhiên, Luật thuế TNDN hiện hành cũng quy định nguyên tắc: Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế để làm căn cứ xác định số thuế ưu đãi. Trường hợp ưu đãi theo điều kiện địa bàn thì toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp phát sinh tại địa bàn đó là thu nhập được hưởng ưu đãi thuế, trừ một số khoản thu nhập như: chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, thu nhập từ hoạt động kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản...

Để phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thông lệ quốc tế, đồng thời không mâu thuẫn với nguyên tắc của Luật thuế TNDN nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành theo hướng doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản) với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ trường hợp thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN). Theo đó, trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng, doanh nghiệp chỉ được bù

trừ lãi từ hoạt động này với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 2 và khoản 14 Điều 3 dự thảo Luật.

3.4. Về thu nhập được miễn thuế

a) Mục tiêu cần đạt được

- Đảm bảo phù hợp với thực tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

- Đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch của chính sách.

b) Nội dung của chính sách

3.4.1. Về quy định miễn thuế đối với phần lợi nhuận không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực xã hội hóa (XHH) giáo dục - đào tạo, y tế và các lĩnh vực XHH khác

Luật thuế TNDN quy định được miễn thuế đối với: *Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.*

Hiện hành, pháp luật liên quan hầu như chưa có quy định về tổ chức hoạt động phi lợi nhuận hay tổ chức có thu nhập không chia. Riêng Luật Giáo dục đại học năm 2012 (khoản 3 Điều 66) có quy định các cơ sở giáo dục đại học tư thục phải dành ít nhất 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội và đã quy định rõ phần thu nhập này được miễn thuế TNDN. Với quy định này của Luật Giáo dục đã giải quyết được vướng mắc về chính sách thuế đối với tổ chức có lợi nhuận không chia trong lĩnh vực giáo dục đại học tư thục.

Các Luật chuyên ngành khác (điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 và khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 38 Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012) mới chỉ quy định chung chung về phần lợi nhuận không chia, về tài sản không chia; *không có quy định cụ thể cách xác định lợi nhuận không chia.*

Để áp dụng chung đối với trường hợp cơ sở XHH có phần thu nhập không chia, đảm bảo sự minh bạch, trình Chính phủ cho sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 4 Luật thuế TNDN theo hướng quy định rõ tỷ lệ để lại không chia được miễn thuế TNDN của các cơ sở thực hiện xã hội hóa, cụ thể: "10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản

không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

Việc miễn thuế quy định tại khoản này chỉ áp dụng trong trường hợp cơ sở thực hiện XHH để lại tối thiểu là 25% phần thu nhập từ hoạt động XHH để đầu tư phát triển cơ sở XHH. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này".

3.4.2. Về bổ sung quy định miễn thuế đối với khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN

Luật thuế TNDN hiện hành quy định trường hợp doanh nghiệp nhận được các khoản hỗ trợ *(trừ khoản hỗ trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thuộc diện được miễn thuế)* được xác định là thu nhập khác và phải kê khai, nộp thuế TNDN.

Thực tế một số khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN dành cho các doanh nghiệp như khoản hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ[1]), khoản hỗ trợ quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng (theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính)... đều là các khoản hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích xã hội, không vì mục đích kinh tế, do đó nếu tính vào thu nhập khác và thực hiện nộp thuế theo quy định pháp luật thuế TNDN thì chưa phù hợp với bản chất kinh tế (được NSNN hỗ trợ sau đó lại kê khai nộp về NSNN).

Để phù hợp với bản chất kinh tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bổ sung quy định các khoản hỗ trợ mà doanh nghiệp nhận được từ NSNN là khoản thu nhập được miễn thuế (tương tự như khoản hỗ trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thuộc diện được miễn thuế).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật.

3.5. Về khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

a) Mục tiêu cần đạt được

- Tháo gỡ vướng mắc hiện hành của Luật thuế TNDN, phù hợp với thực tế, đảm bảo cơ sở pháp lý để thu thuế đối với đối tượng chịu thuế.

- Bổ sung quy định về khống chế chi phí lãi tiền vay không được tính trừ vào chi phí đối với khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu nhằm đảm bảo lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp và của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy việc tái cơ cấu kinh tế, chống chuyển giá.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch của chính sách.

[1] Hiện đang được sửa đổi, bổ sung

b) Nội dung chính của chính sách

- Về khoản chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu

Luật thuế TNDN hiện hành không có quy định khống chế khoản chi phí lãi tiền vay không được trừ vào chi phí đối với trường hợp khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu (tình trạng vốn mỏng, doanh nghiệp hoạt động chủ yếu dựa vào vốn đi vay, trong khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu rất ít).

Thực tế nhiều doanh nghiệp có khoản vay vốn sản xuất kinh doanh vượt gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu dã dẫn đến nguy cơ mất an toàn tài chính của doanh nghiệp và cũng là một trong những yếu tố làm ảnh hưởng đến thu ngân sách (công tác quản lý thu cho thấy vừa qua có một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, thương mại, dịch vụ báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ trong khi doanh thu luôn tăng trưởng qua các năm và doanh nghiệp không ngừng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, qua xem xét Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cho thấy nguyên nhân dẫn đến tình trạng lỗ của doanh nghiệp một phần do chi phí tài chính (chi phí trả lãi tiền vay vốn cho công ty mẹ ở nước ngoài) quá lớn, thậm chí có công ty chi phí trả lãi tiền vay vốn lên đến vài nghìn tỷ đồng/năm).

Qua thống kê sơ bộ số liệu của 57/85 Tập đoàn, Tổng công ty 100% vốn nhà nước thuộc Bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh về tỷ lệ vốn vay/vốn chủ sở hữu cho thấy tình hình dư nợ vay bình quân trên vốn chủ sở hữu tính đến hết năm 2014 như sau: có 02 doanh nghiệp có hệ số lớn hơn 5 (01 đơn vị xây dựng và 01 đơn vị kinh doanh xăng dầu), 06 doanh nghiệp có hệ số từ 3 đến 5 (chủ yếu là các doanh nghiệp xây dựng) và 49 doanh nghiệp có hệ số nhỏ hơn 3.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI): theo số liệu tổng hợp 9.400 doanh nghiệp FDI cả nước với tổng tài sản khoảng 2.205.068 tỷ đồng (khoảng 105 tỷ USD) chiếm tỷ trọng 70% doanh nghiệp FDI cả nước còn hoạt động cho thấy hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu chung tất cả các ngành là 1,23 lần; của ngành thương mại là 3,44 lần. Nếu xét trên chỉ tiêu Vốn vay/Vốn chủ sở hữu thì hệ số này của tất cả các các ngành là 0,57 lần, của ngành thương mại là 1,8 lần.

Riêng đối với lĩnh vực tài chính, tín dụng, hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (vốn tự có/ tổng tài sản có rủi ro tối thiểu phải đạt 9%).

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều nước có quy định về vốn mỏng, theo đó lãi phải trả đối với phần vốn vay vượt quá tỷ lệ nhất định (tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu) không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. OECD khuyến nghị áp dụng tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu là 3:1. Trên thực tế, đa số các nước như Đài Loan, New Zealand, Đức, Úc, Nhật Bản, Ba Lan, Hà Lan, Tây Ban Nha, Chile, Peru, Nam Phi, Bồ Đào Nha, Bra-xin quy định vốn vay của doanh nghiệp trên vốn chủ sở hữu vượt quá tỷ lệ 3:1 thì được coi là vốn mỏng; ở

một số nước phát triển quy định tỷ lệ thấp hơn như Canada là 2:1, Pháp, Mỹ là 1,5:1, thậm chí tỷ lệ này ở Venezuela là 1:1; một số nước tỷ lệ này còn phân biệt theo đối tượng, ví dụ Trung Quốc quy định tỷ lệ 2:1 đối với doanh nghiệp thông thường, 5:1 đối với các tổ chức tài chính; Nga quy định tỷ lệ 3:1 đối với doanh nghiệp thông thường và tỷ lệ 12,5:1 đối với ngân hàng và các tổ chức tài chính; Hàn Quốc quy định tỷ lệ 3:1 nếu vay của các cổ đông nước ngoài và tỷ lệ 6:1 đối với các tổ chức tài chính. Theo đó, phần lãi vay phải trả vượt quá tỷ lệ được coi là vốn mỏng thì không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

Để đảm bảo lành mạnh hóa tài chính của doanh nghiệp, của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy việc tái cơ cấu kinh tế, chống chuyển giá cần bổ sung quy định không tính vào chi phí được trừ đối với phần chi trả lãi vay của khoản vay vốn tương ứng với khoản vay vượt quá 5 lần vốn chủ sở hữu (5:1) đối với lĩnh vực sản xuất, vượt quá 4 lần vốn chủ sở hữu (4:1) đối với các lĩnh vực còn lại, đối với một số lĩnh vực đặc thù như tín dụng, ngân hàng được áp dụng tỷ lệ cao hơn: không quá 12 lần vốn chủ sở hữu.

- Về khoản chi thuế GTGT chưa được khấu trừ hết

Theo Luật thuế số 106/2016/QH13 thì từ 01/7/2016 đã bỏ quy định hoàn thuế GTGT đối với doanh nghiệp có số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại dự án Luật này đã đề xuất sửa đổi quy định hoàn thuế GTGT cho doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết sau 12 tháng hoặc 4 quý (điểm 1.4 mục IV nêu trên).

Do vậy để đảm bảo bình đẳng với các doanh nghiệp được hoàn thuế, minh bạch về chính sách, cần bổ sung quy định: *Thuế GTGT chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định của Luật thuế GTGT thì được tính vào chi phí được trừ.*

- Về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Bộ Tài chính đề nghị quy định điều kiện được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần từ mức dưới 20 triệu đồng xuống mức dưới 10 triệu đồng theo điểm 1.3 mục IV nêu trên.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 3, khoản 4 Điều 3 dự thảo Luật.

3.6. Về ưu đãi thuế

a) Mục tiêu cần đạt được

- Bám sát mục tiêu cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội.

- Tiếp tục thực hiện Chiến lược Cải cách hệ thống thuế đến năm 2020 đối với thuế TNDN theo hướng: Đơn giản hóa chính sách ưu đãi thuế theo hướng hẹp về lĩnh vực, tiếp tục khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ

sinh học, dịch vụ chất lượng cao, lĩnh vực xã hội hóa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Bổ sung vào diện ưu đãi thuế đối với các lĩnh vực, địa bàn cần tiếp tục khuyến khích đầu tư để đáp ứng yêu cầu thực tiễn; sửa đổi, bổ sung hoặc kế thừa các quy định về ưu đãi thuế tại các luật chuyên ngành để phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh tế và mức độ cần khuyến khích; rà soát bãi bỏ hoặc thu hẹp mức ưu đãi đối với một số lĩnh vực, địa bàn.

- Khuyến khích phát triển hoạt động tài chính vi mô hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, nhằm cung cấp các dịch vụ tín dụng cho các đối tượng lao động nghèo vay vốn, được thụ hưởng những dịch vụ bổ trợ như: chương trình phát triển nghề, tạo nghề cho người lao động, chương trình hỗ trợ khẩn cấp về tài chính, hỗ trợ lương thực thực phẩm..., tạo ra tác động tích cực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, góp phần hạn chế tệ nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn, đảm bảo an sinh xã hội.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Nội dung của chính sách

- Về ưu đãi thuế đối với lĩnh vực công nghệ cao (CNC), lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN) để thực hiện Luật CNC, Luật KH&CN

Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn đã có nhiều chính sách khuyến khích phát triển KH&CN, trong đó dành nhiều ưu đãi ở mức cao nhất đối với lĩnh vực này như (i) miễn thuế, giảm thuế; (ii) ưu đãi về thuế suất, về thời gian miễn, giảm thuế; và (iii) trích lập Quỹ phát triển KH&CN. Cụ thể:

+ Miễn thuế TNDN có thời hạn (từ 3 đến 5 năm) cho phần thu nhập: từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam; từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm.

+ Miễn thuế cho khoản tài trợ nhận được để sử dụng nghiên cứu khoa học; thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển KH&CN của Bộ, ngành, địa phương được thành lập theo quy định của Luật KH&CN; thu nhập từ chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Giảm 50% số thuế TNDN tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ cho các tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

+ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm, giảm thuế 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: tại khu CNC, khu công nghệ thông tin tập trung; từ **nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**; ứng dụng CNC; ươm tạo CNC, ươm tạo doanh nghiệp CNC; đầu tư mạo hiểm cho phát triển CNC; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo CNC, ươm tạo doanh nghiệp CNC; sản xuất sản phẩm phần mềm, vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm;... và thu nhập của doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC.

+ Cho phép doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.

+ Ngoài ra, trong quá trình thực hiện, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN (có hiệu lực thi hành từ 01/12/2014), trong đó tại khoản 2 Điều 20 quy định doanh nghiệp KH&CN được hưởng chế độ miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp đầu tư vào khu CNC theo quy định của pháp luật về thuế TNDN và các văn bản pháp luật có liên quan.

Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm: *Doanh nghiệp CNC, doanh nghiệp KH&CN, tổ chức KH&CN theo quy định của pháp luật về CNC và pháp luật về KH&CN.*

Căn cứ các quy định nêu trên thấy rằng: với quy định của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP sẽ tạo thêm một mức ưu đãi mới dành riêng cho doanh nghiệp KH&CN (chỉ hưởng miễn thuế, giảm thuế (miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; không áp dụng thuế suất ưu đãi)[5]. Thực tế, quy định này có bất cập là chưa tạo ra sự ưu đãi bình đẳng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KH&CN... vì doanh nghiệp có dự án đầu tư mới vào Khu CNC ngoài hưởng chế độ miễn, giảm thuế TNDN thì còn được hưởng ưu đãi về thuế suất. Bên cạnh đó, tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP cũng chưa quy định về thời điểm bắt đầu tính ưu đãi thuế của doanh nghiệp KH&CN.

Mặt khác, Luật KH&CN hiện hành không quy định rõ ràng trong việc xác định hoạt động "nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ", trong khi Luật thuế TNDN lại quy định hoạt động này được hưởng ưu đãi ở mức cao như nêu trên. Trong khi Điều 16 Luật Đầu tư số 67/2015/QH13 (có hiệu lực từ 01/7/2015) cũng chỉ sử dụng các thuật ngữ "Hoạt động CNC, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ CNC: hoạt động nghiên cứu và phát triển" là ngành nghề ưu đãi đầu tư.

Thực tế xử lý cho thấy hầu hết không có trường hợp xác định ưu đãi theo điều kiện *thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới* ***nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*** và cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về quy trình, thủ tục, cơ quan chịu trách nhiệm xác định điều kiện dự án đầu tư mới nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong thực tế, do đó, để đảm bảo minh bạch trong thực hiện, trình Chính phủ cho bỏ khỏi phạm vi ưu đãi tại Luật thuế TNDN hiện hành lĩnh vực ***nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ***, đồng thời bổ sung ưu đãi đối với doanh nghiệp KH&CN, trong đó mức ưu đãi bằng với mức ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp CNC hiện hành và quy định rõ thời điểm bắt đầu tính ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp KH&CN tính từ năm được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp KH&CN. Thực hiện đề xuất này sẽ khắc phục được những bất cập trong xử lý ưu đãi đối với doanh nghiệp KH&CN thời gian qua.

Ngoài ra, đề nghị sửa lại cụm từ: "...ứng dụng CNC thuộc danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển **và danh mục sản phẩm công nghệ cao được**

[5] Thông tư hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP cũng hướng dẫn thực hiện theo quy định của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP

khuyến khích phát triển; ...đầu tư mạo hiểm cho phát triển CNC thuộc danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển **và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển**" để phù hợp với quy định của Luật công nghệ cao.

- Về ưu đãi đối với các dự án đầu tư tại Khu kinh tế

Luật thuế TNDN (Điều 13, Điều 14) quy định thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Qua rà soát thấy hiện hành cả nước có khoảng 44 Khu kinh tế, khoảng hơn 600 Khu công nghiệp, 3 Khu CNC. Trong đó có khu có địa giới hành chính nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi[6].

Thực hiện Chiến lược cải cách thuế nhằm khắc phục việc ưu đãi thuế TNDN dàn trải, phức tạp, tiến tới góp phần phát huy hiệu quả phân bổ nguồn lực trong đầu tư để đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế theo vùng và lãnh thổ, nhất là thu hút đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vì vậy cần sửa lại nội dung hiện hành theo hướng chỉ áp dụng ưu đãi ở mức cao cho các Khu kinh tế không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật.

- Về bổ sung một số lĩnh vực ưu đãi

(i) Về dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin

Trước ngày 01/01/2009, theo quy định của pháp luật về đầu tư, về thuế TNDN thì ưu đãi thuế TNDN được áp dụng ở mức cao cho cả hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm.

Tuy nhiên, do tác động của quá trình toàn cầu hóa, cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài giữa các quốc gia ngày càng gay gắt hơn, các nước trên thế giới và trong khu vực đều chú trọng thực hiện các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, trong đó thuế TNDN là một trong những công cụ, giải pháp chính. Xu hướng quốc tế cho thấy nhiều nước chuyển từ ưu đãi nhiều ngành, lĩnh vực sang ưu đãi theo diện rộng, khuyến khích tổng thể nền kinh tế bằng chính sách điều tiết thuế TNDN hợp lý (hạ thuế suất), chỉ tập trung ưu đãi để phát triển một số rất ít ngành mũi nhọn và vùng đặc biệt khó khăn. Vì vậy, để khuyến khích tổng thể nền kinh tế, tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp có điều kiện tăng tích luỹ, tích tụ, thêm nguồn lực để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực, một mặt Luật thuế TNDN 14/2008/QH12 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2009) đã hạ mức thuế suất chung từ 28% xuống 25% (từ ngày 01/01/2016 là 20% theo quy định của Luật số 32/2013/QH13); mặt khác để khắc phục việc ưu đãi dàn trải vừa theo ngành nghề, lĩnh vực, vừa theo địa bàn, bảo đảm chính sách ưu đãi thuế phát huy tác dụng là công cụ tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, thu hút đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số ngành, lĩnh vực quan trọng theo chính sách phát triển của Nhà nước, Luật thuế TNDN đã cải cách ưu đãi thuế theo nguyên tắc giữ mức ưu đãi thuế cao nhất để không ảnh hưởng

[6] Nội dung này đề nghị Bộ KH&ĐT cần rà soát cung cấp chi tiết số liệu để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ

đến môi trường đầu tư nhưng cần có khoảng cách chênh lệch đủ lớn so với mức ưu đãi thấp hơn; thu hẹp diện ưu đãi theo lĩnh vực để tạo sức hấp dẫn của mức ưu đãi cao theo địa bàn. Theo đó đối với lĩnh vực công nghệ thông tin chỉ quy định ưu đãi thuế đối với sản xuất phần mềm (thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp 09 năm tiếp theo. Trường hợp cần đặc biệt thu hút đầu tư thì được xem xét kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% nhưng tối đa không quá 15 năm).

Từ ngày 01/7/2015, Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 (Khoản 1 Điều 16) quy định "*d) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số*" thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư. Theo đó, điểm 5 mục I phần A Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, trong đó có quy định "*Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, dịch vụ phần mềm...*" thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Hiện nay, cùng với hoạt động sản xuất phần mềm, dịch vụ gia công phần mềm và sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số cũng đang được đánh giá là thế mạnh của doanh nghiệp Việt Nam. Tuy được đánh giá là một trong số các quốc gia hấp dẫn nhất về gia công phần mềm nhưng sức cạnh tranh của doanh nghiệp gia công phần mềm, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số của Việt Nam vẫn còn yếu.

Vì vậy, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh, ngày 26/5/2016 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-CP trong đó bổ sung giải pháp áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp một số dịch vụ phần mềm quan trọng và sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số bằng mức ưu đãi thuế đang áp dụng đối với dự án đầu tư sản xuất phần mềm như giai đoạn trước đây (áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, cần bổ sung quy định thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới cung cấp một số dịch vụ phần mềm quan trọng và sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số cần ưu tiên phát triển được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết một số dịch vụ phần mềm quan trọng và nội dung thông tin số cần ưu tiên phát triển để có cơ sở thực hiện phù hợp với thực tế.

(ii) Về ưu đãi thuế đối với hoạt động đầu tư, cải tạo chung cư cũ

Từ ngày 01/01/2009, Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn không quy định ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; từ ngày 01/01/2014 trở đi có bổ sung quy định áp dụng thuế suất 10% đối với "*Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật Nhà ở số 56/2005/QH11*" (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN). Tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP quy định việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế

[7] Nay là Điều 49 Luật Nhà ở số 65/2014/QH13.

trước ngày 01/01/2009 được thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế TNDN, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Như vậy, theo quy định về thuế TNDN hiện hành thì hoạt động cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ là hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN.

Thực tế thực hiện cho thấy sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 34/2007/NQ-CP ngày 03/7/2007, một số địa phương đã tổ chức ban hành văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền và lập kế hoạch triển khai thực hiện trên phạm vi địa bàn. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn rất hạn chế so với mục tiêu đề ra. Việc không đạt được mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 34/2007/NQ-CP xuất phát từ nhiều lý do khác nhau như: (i) các khối chung cư cũ thường đặt tại vị trí trung tâm thành phố do đó phương án cải tạo, xây dựng lại bị hạn chế, không cho phép đầu tư cao tầng nên không đảm bảo hiệu quả đầu tư; (ii) Ủy ban nhân dân các cấp không thực hiện công tác lập quy hoạch cải tạo theo quy định của Nghị quyết số 34/2007/NQ-CP mà giao chủ đầu tư tiến hành nên các chủ sở hữu căn hộ thiếu tin tưởng về tính công khai, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư và không đồng thuận phương án bồi thường, hỗ trợ; (iii) năng lực tài chính của chủ đầu tư yếu nên không đảm bảo tiến độ mà một số dự án đã đề ra; (iv) một số địa phương có nhu cầu nhà ở chung cư thấp nên chưa thu hút nhà đầu tư tham gia; (v) các chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng, miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế chưa được triển khai triệt để nên cũng là một nguyên nhân khó thu hút nhà đầu tư.

Qua công tác quản lý thu thuế thời gian qua, Bộ Tài chính cũng nhận được kiến nghị của một số doanh nghiệp đề nghị hướng dẫn thực hiện giải pháp tài chính và đất đai theo Nghị quyết số 34/2007/NQ-CP của Chính phủ. Vì vậy, để góp phần thúc đẩy hoạt động cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ, nâng cao đời sống cho người dân, cần trình Quốc hội cho bổ sung quy định phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ thuộc sở hữu Nhà nước đã bán cho người đang thuê (Nghị định số 61-CP ngày 05/7/1994 về mua bán và kinh doanh nhà ở), bị hư hỏng nặng, có nguy cơ sụp đổ, không bảo đảm an toàn cho người sử dụng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo quy định của Luật Nhà ở được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% tương tự như đang áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng nhà ở xã hội hiện hành. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập của từng dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ để làm căn cứ hưởng ưu đãi thuế.

(iii) Về bổ sung ưu đãi thuế đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư tại khu nông nghiệp ứng dụng CNC

Điều 32 Luật CNC số 21/2008/QH12 quy định Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.

Ngày 4/5/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 575/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó quy định cụ thể quy

hoạch xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng CNC, nội dung hoạt động trong khu... và giao Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn thực hiện phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng CNC. Do đó, để triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, cần bổ sung quy định ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư tại khu nông nghiệp ứng dụng CNC tương tự như đối với dự án đầu tư thực hiện tại Khu CNC và DN CNC hiện hành (Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm thuế 9 năm tiếp theo).

(iv) Về bổ sung ưu đãi thuế đối với thu nhập của tổ chức tài chính vi mô hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận

Từ 01/01/2014, khoản 7 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN đã bổ sung quy định ưu đãi về thuế suất đối với tổ chức tài chính vi mô như sau: *"4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô. Từ ngày 01/01/2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%."*.

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 06/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020 và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã ban hành một số văn bản hướng dẫn thí điểm cho tổ chức tài chính vi mô được được áp dụng thuế suất ưu đãi 20%, từ 01/01/2016 áp dụng thuế suất ưu đãi 17%; miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Thông tư số 116/2012/TT-BTC ngày 18/7/2012, Thông tư số 135/2013/TT-BTC ngày 27/9/2013 hướng dẫn áp dụng thí điểm đối với các tổ chức tài chính vi mô...). Hiện nay mới chỉ có 04 tổ chức tài chính vi mô được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép, trong đó có 03 tổ chức (Tổ chức Tài chính quy mô nhỏ TNHH MTV Tình Thương, Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7 và Tổ chức tài chính vi mô Thanh Hóa MFI) được hưởng chính sách ưu đãi này và Bộ Tài chính cũng đang trình Thủ tướng Chính phủ cho phép Tổ chức tài chính vi mô CEP cũng được hưởng chính sách ưu đãi thí điểm nêu trên.

Theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 (Khoản 1 Điều 15, Khoản 1 Điều 16) thì tổ chức tài chính vi mô là đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư, cụ thể là được hưởng chính sách ưu đãi về thuế TNDN. Tuy nhiên, ưu đãi về mức thuế suất thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế hiện hành chưa đủ khuyến khích hoạt động tài chính vi mô.

Thực hiện chủ trương hạn chế tối đa việc ban hành các chính sách mới làm giảm thu ngân sách tại các Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 9/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, để tránh ưu đãi tràn lan, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bổ sung ưu đãi miễn, giảm thuế đối với tổ chức tài chính vi mô nhưng chỉ áp dụng đối với tổ chức tài chính vi mô hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cụ thể: Tổ chức tài chính vi mô hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật được miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập có được từ việc thực hiện hoạt động tài chính vi mô.

(v) Về sửa đổi để đồng bộ giữa Luật Đầu tư và Luật thuế TNDN

Qua công tác quản lý thu thuế thấy phát sinh một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo tính đồng bộ giữa pháp luật về thuế và về đầu tư như sau:

+ Về dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên: Theo Luật Đầu tư và văn bản hướng dẫn thì: *Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng)* được hưởng ưu đãi thuế TNDN như tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn.

Tại Luật thuế TNDN thì chưa có quy định đối với trường hợp này do vậy cần bổ sung đối tượng để thống nhất với Luật Đầu tư.

+ Về ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư sản xuất các loại hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt từ khi Luật đầu tư có hiệu lực thi hành (1/7/2015):

Theo Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thì dự án đầu tư (bao gồm cả dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB) tại địa bàn ưu đãi đầu tư được áp dụng ưu đãi thuế TNDN.

Theo Luật Đầu tư và văn bản hướng dẫn thì dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB trừ dự án sản xuất ô tô thì không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

+ Về ưu đãi thuế TNDN đối với dự án sản xuất ô tô dưới 24 chỗ: theo Luật thuế TNDN quy định dự án sản xuất quy mô vốn đầu tư lớn[8] được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Vì vậy, để đảm bảo đồng bộ giữa pháp luật về thuế và về đầu tư cần bổ sung quy định rõ: *(i) Bổ sung quy định dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên và dự án sản xuất ô tô đáp ứng các điều kiện về dự án quy mô vốn vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng và 12.000 tỷ đồng theo quy định của Luật thuế TNDN thì được hưởng ưu đãi thuế TNDN; (ii) Không áp dụng ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ sản xuất ô tô).*

(vi) Về quy định ưu đãi miễn, giảm thuế cho cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung thành lập theo quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14

Khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 3 Luật số 04/2017/QH14 quy định:

"5. *Cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là cơ sở kỹ thuật)* là cơ sở cung cấp các thiết bị dùng chung để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

---

[8] - Dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất trừ dự án sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB. Tuy nhiên, Luật đầu tư quy định dự án sản xuất ô tô được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

thiết kế, thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu.

6. *Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là cơ sở ươm tạo)* là cơ sở cung cấp các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết cho các tổ chức, cá nhân hoàn thiện ý tưởng kinh doanh, phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn mới thành lập.

8. *Khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (sau đây gọi là khu làm việc chung)* là khu vực cung cấp không gian làm việc tập trung, không gian trưng bày sản phẩm, cung cấp các tiện ích để hỗ trợ, liên kết các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo".

Theo Luật số 04/2017/QH14 thì cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung được miễn, giảm thuế TNDN trong một thời hạn nhất định, tuy nhiên chưa có quy định rõ mức miễn, giảm thuế.

Việc bổ sung ưu đãi cho các đối tượng này sẽ góp phần thúc đẩy nhà đầu tư tạo cơ sở hạ tầng để thu hút các doanh nghiệp siêu nhỏ, soanh nghiệp nhỏ và vừa vào hoạt động, tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp và hỗ trợ những dịch vụ thiết yếu ban đầu trong quá trình mới thành lập. Mặt khác, để đảm bảo đơn giản về chính sách ưu đãi (không tạo thêm một mức ưu đãi mới), đề nghị bổ sung vào dự thảo Luật nội dung miễn, giảm thuế cho các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật và khu làm việc chung thành lập theo quy định của Luật hỗ trợ DNNVV bằng với mức miễn, giảm thuế đang áp dụng đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo, không ưu đãi về thuế suất).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 và khoản 13 Điều 3 dự thảo Luật.

3.7. Về nơi nộp thuế

a) Mục tiêu cần đạt được

Đảm bảo quy định đúng các nội dung về chính sách thuế; nội dung về quản lý thuế sẽ sửa đổi, bổ sung tại Luật Quản lý thuế.

b) Nội dung của chính sách

Luật thuế TNDN hiện hành quy định trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc tại địa bàn tỉnh khác thì số thuế TNDN của doanh nghiệp sẽ phân bổ để tính nộp cho ngân sách địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính và địa phương nơi có cơ sở sản xuất phụ thuộc theo tỷ lệ chi phí.

Việc bổ sung quy định về nơi nộp thuế khi ban hành Luật số 14/2008/QH12 để thực hiện từ ngày 01/01/2009 đến nay nhằm mục tiêu đảm bảo sự hài hoà mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp với các địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại thành phố lớn, hoặc những nơi trung tâm để có điều kiện thuận lợi hơn trong giao dịch, trong khi mở các nhà máy, cơ sở sản xuất hoặc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn khác, trên nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi nhất, hạn chế tối đa tăng thêm chi phí của doanh nghiệp, hoặc gây phức tạp về thủ tục hành chính trong kê khai, quyết toán thuế.

Qua thực hiện có nhiều ý kiến cho rằng việc nộp thuế chủ yếu được thực hiện tập trung tại địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính, việc phân chia ngân sách giữa trung ương và địa phương cần thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật NSNN. Do đó, để thực hiện đúng bản chất, Luật thuế TNDN chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế cần đưa vào Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất, phù hợp với nhiệm vụ xây dựng văn bản pháp luật, đề nghị đưa nội dung quy định về nơi nộp thuế tại Luật thuế TNDN hiện hành sang quy định tại Luật Quản lý thuế (dự kiến trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp tháng 5 năm 2018) cho phù hợp mục tiêu quản lý và Luật NSNN hiện hành.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 7 Điều 3 dự thảo Luật.

3.8. Về điều khoản chuyển tiếp ưu đãi

a) Mục tiêu cần đạt được

Nhằm bảo đảm quyền lợi cho các doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo Luật hiện hành, dự thảo Luật có quy định về việc bảo đảm ưu đãi về thuế TNDN.

b) Nội dung của chính sách

Theo Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và Luật số 32/2013/QH13 thì chỉ các doanh nghiệp ***đang được hưởng ưu đãi*** thuế TNDN mới tiếp tục được hưởng ưu đãi theo quy định mới cho thời còn lại.

Từ ngày 01/01/2015 theo Luật số 71/2014/QH13 thì ngoài quy định chuyển tiếp ưu đãi đối với trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi nay được ưu đãi cao hơn, bằng hoặc thấp hơn, còn bổ sung chuyển tiếp cho trường hợp doanh nghiệp *chưa thuộc đối tượng hưởng ưu đãi thuế* TNDN nay thuộc đối tượng ưu đãi thuế TNDN theo Luật số 71/2014/QH13. Theo đó, trong trường hợp này doanh nghiệp *được quyền lựa chọn* hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.

Qua công tác quản lý thu thuế cho thấy ngoài việc cho phép các doanh nghiệp đang thuộc diện hưởng ưu đãi chỉ chuyển tiếp ưu đãi cho những trường hợp đến hết kỳ tính thuế năm 2014 còn *đang (kể cả trường hợp thuộc diện) trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN nhưng chưa được hưởng ưu đãi*; chưa quy định chuyển tiếp ưu đãi cho trường hợp *không thuộc diện hưởng ưu đãi* theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước đây nay đáp ứng điều kiện ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13 (ví dụ những doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực như chế biến nông sản tại địa bàn khuyến khích đầu tư (thuộc thu nhập ưu đãi thuế hiện hành); dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, dự án có quy mô đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng hay thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến không thuộc địa bàn khuyến khích đầu tư) vì vậy không thực sự khuyến khích các doanh nghiệp này thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo sự không công bằng trong thực hiện chính sách ưu đãi. Do đó, để phù hợp về cơ sở pháp lý và minh bạch về chính sách, cần bổ sung đề xuất quy định về chuyển tiếp ưu đãi tại Luật này theo nguyên tắc sau:

- Ngoài quy định chuyển tiếp ưu đãi cho những trường hợp đến hết kỳ tính thuế năm 2018 còn đang *(kể cả trường hợp thuộc diện) trong thời gian hưởng ưu đãi thuế*

TNDN nhưng chưa được hưởng ưu đãi thì bổ sung quy định chuyển tiếp ưu đãi cho trường hợp *không thuộc diện hưởng ưu đãi* theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước đây nhưng đáp ứng điều kiện ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13 (lĩnh vực chế biến nông sản; sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, dự án có quy mô đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng; thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến không thuộc địa bàn khuyến khích đầu tư nêu trên) và Luật này thì được chuyển sang hưởng ưu đãi theo luật này cho thời gian còn lại từ kỳ tính thuế năm 2019 (là thời điểm luật này có hiệu lực thi hành).

- Giữ nguyên tắc quy định chuyển tiếp hiện hành cho trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng; trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mới thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mới (*không chuyển tiếp cho dự án đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng trước năm 2014 nhưng đáp ứng điều kiện là dự án đầu tư mới theo luật thuế hiện hành thì chuyển sang áp dụng theo mức dự án mới cho thời gian còn lại*).

Để chi tiết đầy đủ các trường hợp được chuyển tiếp ưu đãi theo đề xuất trên, dự thảo Luật cũng quy định rõ giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 15 Điều 3 dự thảo Luật.

4. Mục tiêu, nội dung sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNCN

4.1. Về bổ sung quy định không thu thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên Hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia "Cánh đồng lớn"

a) Mục tiêu cần đạt được

Khuyến khích cá nhân hợp tác, liên kết sản xuất với doanh nghiệp, qua đó thúc đẩy phát triển nền sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, hiện đại, bền vững.

b) Nội dung của chính sách

Tại khoản 3 Điều 3 Luật thuế TNCN quy định:

"3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần;

c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ".

Tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật thuế TNCN quy định thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân là 5%.

Thực tế các năm gần đây đã phát sinh việc phát triển mô hình hợp tác, liên kết giữa nông dân với hợp tác xã hoặc doanh nghiệp để sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên cơ sở Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Chính phủ cũng đã có nhiều chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Luật thuế TNCN hiện hành đã có quy định thu nhập từ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được miễn thuế TNCN nhưng chưa có quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên Hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia "Cánh đồng lớn" nên chưa thực sự khuyến khích cá nhân hợp tác, liên kết sản xuất với doanh nghiệp.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia có ngành sản xuất nông nghiệp phát triển đều có chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích phát triển nền sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, hiện đại, bền vững.

Từ các lý do nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định không thu thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức của cá nhân là thành viên hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân hợp tác, liên kết với doanh nghiệp thông qua hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ đầu vào.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Luật.

4.2. Về bổ sung quy định thu nhập từ bản quyền bao gồm cả thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng tài nguyên internet theo quy định của Luật Viễn thông

a) Mục tiêu cần đạt được

Pháp điển hóa quy định thu thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng tài nguyên internet phù hợp với tính chất khoản thu nhập, phù hợp với pháp luật chuyên ngành và thực tế.

b) Nội dung của chính sách

Theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật số 04/2007/QH12 thì thu nhập từ bản quyền bao gồm:

"7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;

b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.".

Theo quy định hiện hành thì chỉ bao gồm những trường hợp chuyển nhượng bản quyền thuộc diện điều chỉnh của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Chuyển giao công nghệ. Thực tế hiện nay đang phát sinh trường hợp cá nhân chuyển nhượng tên miền Internet, về bản chất đây là hoạt động chuyển nhượng bản quyền. Tuy nhiên đối tượng này thuộc diện điều chỉnh của Luật Viễn thông nên không thể đưa vào diện thu thuế theo quy định về bản quyền nêu trên. Tạm thời hiện nay đang được hướng dẫn thu thuế theo hình thức cá nhân kinh doanh. Tuy nhiên nếu thu thuế theo hình thức cá nhân kinh doanh thì gặp nhiều vướng mắc khi xác định ngưỡng 100 triệu đồng/năm để có thuộc diện chịu thuế hay không và cũng không đúng bản chất của hoạt động này.

Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bổ sung quy định thu nhập từ bản quyền bao gồm cả thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng tài nguyên internet theo quy định của Luật Viễn thông vào đối tượng chịu thuế.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Luật.

4.3. Về miễn thuế TNCN đối với một số đối tượng đặc biệt

a) Mục tiêu cần đạt được

Luật hóa các quy định tại các Nghị định, Quyết định để đảm bảo tính hệ thống, thống nhất của chính sách pháp luật; thuận lợi trong việc tra cứu, áp dụng chính sách trong thực tiễn.

b) Nội dung của chính sách

Thực tế hiện nay, việc miễn thuế TNCN đang được áp dụng đối với các đối tượng khác quy định ngoài Luật như: chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) (được miễn thuế theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTgCP ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ); chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam (được miễn thuế theo Quyết định số 06/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ); cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam (được miễn thuế theo Quyết định số 07/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ). Những nội dung của các Quyết định này cũng được kế thừa từ các văn bản quy phạm trước đó (Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg, Thông tư số 52/2000/TT-BTC, Thông tư số 55/2007/TT-BTC).

Trong giai đoạn này, chính sách ưu đãi miễn thuế TNCN đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA, viện trợ phi chính phủ nước ngoài vẫn là cần thiết để khuyến khích, thu hút nguồn vốn vay và viện trợ nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam. Việc miễn thuế TNCN đối với nhân viên Việt Nam làm việc cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc để bình đẳng về nghĩa vụ thuế vì khoản lương mà nhân viên Việt Nam nhận được đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập theo quy định của Liên hợp quốc. Khoản thuế này do cơ quan đại diện của Liên hợp quốc giữ lại và coi khoản thu này như khoản thuế thu nhập quốc gia và đưa vào Quỹ bình ổn thuế của Liên hợp quốc và được trừ bớt phần định mức đóng góp hàng năm của quốc gia vào ngân sách của Liên hợp quốc.

Để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật thuế và đảm bảo cơ sở pháp lý, cần thiết phải có quy định giao Thủ tướng Chính phủ cho phép miễn, giảm thuế trong một số trường hợp đặc biệt.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Luật.

4.4. Về giảm thuế TNCN

a) Mục tiêu cần đạt được

Chính sách giảm thuế TNCN đối với nhân lực công nghệ cao nhằm thu hút các cá nhân có trình độ cao tham gia thực hiện trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin hoặc các lĩnh vực đang ưu tiên phát triển như nông nghiệp, chế biến nông sản.

b) Nội dung của chính sách

Điều 5 Luật thuế TNCN quy định:

"Điều 5. Giảm thuế

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.".

Khoản 10 Điều 3 Luật CNC số 21/2008/QH12 quy định: *Nhân lực CNC* là đội ngũ những người có trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng CNC, dịch vụ CNC, quản lý hoạt động CNC, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm CNC.

Trong đó Nhà nước tập trung đầu tư phát triển nhân lực CNC đạt trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực CNC trong nước và ngoài nước, lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo CNC, ươm tạo doanh nghiệp CNC và các hoạt động CNC khác (khoản 3 Điều 4 Luật số 21/2008/QH12); Tập trung đầu tư phát triển CNC trong 04 lĩnh vực công nghệ là Công nghệ thông tin (CNTT); Công nghệ sinh học; Công nghệ vật liệu mới; Công nghệ tự động hóa. Luật CNC cũng quy định giao Chính phủ điều chỉnh, bổ sung lĩnh vực công nghệ cần tập trung đầu tư phát triển CNC tùy theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trong đó đảm bảo CNC được ưu tiên đầu tư phát triển trong các lĩnh vực công nghệ phải phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, phát huy lợi thế của đất nước, có tính khả thi và đáp ứng một trong các điều kiện cụ thể (Điều 5 Luật số 21/2008/QH12).

Nước ta đang chuyển đổi mô hình từ phát triển dựa vào các yếu tố cơ bản như tài nguyên, lao động giá rẻ sang phát triển dựa vào nâng cao hiệu suất. Thực tế thực hiện thấy rằng, năng lực cạnh tranh quốc gia nằm ở chính doanh nghiệp và được thể hiện qua khả năng cạnh tranh về chất lượng và giá cả của sản phẩm. Sự khác biệt về chất lượng và giá cả sản phẩm đến từ chính năng lực sáng tạo của các doanh nghiệp, trong đó yếu tố công nghệ, nhân lực có trình độ hiểu biết, sử dụng công nghệ là then chốt. Mặc dù đã có nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tuy nhiên, chính sách thuế TNCN hiện hành chưa có quy định ưu đãi phù hợp để thu hút các cá nhân có trình độ chuyên môn cao vào làm việc trong ngành khoa học và công nghệ. Vì vậy, làm giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực này do thiếu nhân lực phù hợp để nghiên cứu, phát triển sản phẩm, đặc biệt khi các lĩnh vực như CNTT, nông nghiệp đang là một trong những ngành kinh tế quan trọng của nước ta hiện nay.

Để phát triển hơn nữa cho lĩnh vực khoa học và công nghệ nói chung và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp nói riêng thì cần thiết phải có những chính sách tập trung thu hút các cá nhân có trình độ cao tham gia thực hiện trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin hoặc các lĩnh vực đang ưu tiên phát triển như nông nghiệp, chế biến nông sản.

Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bổ sung quy định giảm 50% thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân là nhân lực CNC làm việc trong lĩnh vực CNTT, nông nghiệp, chế biến nông sản thuộc: dự án ứng dụng CNC, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển, danh mục sản phẩm CNC được khuyến khích phát triển.

Đồng thời, đề nghị bỏ quy định giảm thuế TNCN đối với cá nhân làm việc tại Khu kinh tế theo quy định hiện hành để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Luật.

4.5. Về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn

a) Mục tiêu cần đạt được

Sửa đổi quy định về thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân để phù hợp với thực tế, đơn giản, dễ tính toán, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

b) Nội dung chính sách

Khoản 1 Điều 13 Luật thuế TNCN quy định:

"1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần.".

Khoản 2 Điều 23 Luật thuế TNCN quy định thu nhập từ chuyển nhượng vốn nộp thuế theo mức thuế suất 20%, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo mức thuế suất 0,1%.

Điều 28 Luật thuế TNCN quy định thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú nộp thuế với thuế suất 0,1% trên số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn.

Thực tế thực hiện, đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của cá nhân rất khó kiểm soát giá chuyển nhượng và chi phí liên quan. Đại đa số các trường hợp đều khai chênh lệch bằng 0 dẫn đến thất thu thuế, không công bằng với chuyển nhượng vốn dưới dạng chứng khoán. Thống nhất với nội dung sửa đổi bổ sung tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài 1% nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa đổi quy định sửa đổi mức thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân (cư trú và không cư trú) ở mức 1% trên giá chuyển nhượng. Đồng thời, tại dự thảo Luật cũng rà soát, bỏ quy định kỳ tính thuế theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán tại Điều 7 Luật thuế TNCN để phù hợp với quy định thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo từng lần chuyển nhượng, không quyết toán lại theo năm theo quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13.

Nội dung sửa đổi thể hiện tại khoản 4, khoản 6, khoản 8, khoản 10 Điều 4 dự thảo Luật.

4.6. Về sửa đổi Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

a) Mục tiêu cần đạt được

Sửa đổi Biểu thuế lũy tiến từng phần để phù hợp với thực tế, đơn giản, dễ tính toán, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

b) Nội dung của chính sách

Theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật thuế TNCN thì Biểu thuế lũy tiến từng phần gồm 7 bậc với các mức thuế suất từ 5% đến 35%. Cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 5	5
2	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 80	35

Thực tế thực hiện nhiều ý kiến phản ánh cho rằng Biểu thuế lũy tiến từng phần hiện hành là không hợp lý dẫn đến nhiều vướng mắc, cụ thể như sau:

+ Quá nhiều bậc, giãn cách giữa ở các bậc thấp quá hẹp dễ dẫn đến nhảy bậc thuế khi tổng hợp thu nhập vào cuối năm làm tăng số thuế phải nộp, số lượng phải quyết toán thuế tăng một cách không cần thiết trong khi số thuế phải nộp thêm không nhiều.

+ Thu nhập tính thuế ở từng bậc theo số lẻ dẫn đến khó nhớ, người nộp thuế khó khăn trong việc tự xác định số thuế phải nộp.

Thực hiện Chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa đổi Biểu thuế lũy tiến từng phần theo hướng:

+ Giảm số bậc thuế chỉ còn 5 bậc đồng thời quy định khoảng cách rộng ở các bậc thấp.

+ Điều chỉnh thu nhập tính thuế ở từng bậc theo số chẵn.

Biểu thuế sửa đổi cụ thể như sau:

Bậc thuế	*Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)*	*Thuế suất (%)*
1	*Đến 10*	*5*
2	*Trên 10 đến 30*	*10*
3	*Trên 30 đến 50*	*20*
4	*Trên 50 đến 80*	*28*
5	*Trên 80*	*35*

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 7 Điều 4 dự thảo Luật.

4.7. Về sửa đổi mức thuế suất đối với thu nhập từ trúng thưởng

a) Mục tiêu cần đạt được

- Điều tiết hợp lý thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng.

- Góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

b) Nội dung của chính sách

Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật thuế TNCN thì thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng. Khoản 2 Điều 23 Luật thuế TNCN quy định thu nhập từ trúng thưởng nộp thuế theo mức thuế suất toàn phần 10%.

Từ khi Việt Nam xuất hình mô hình tra thương của xổ số Vietlott, có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu để có quy định thu thuế TNCN đối với người trúng thưởng phù hợp hơn đối với loại hình này với lý do tỷ lệ đóng thuế ở Việt Nam quá ít so với những người trúng độc đắc ở Mỹ.

Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa đổi thuế suất đối với thu nhập từ trúng thưởng như sau:

Bậc thuế	*Thu nhập tính thuế (tỷ đồng)*	*Thuế suất (%)*
1	*Đến 5*	*10*
2	*Trên 5 đến 10*	*20*
3	*Trên 10*	*30*

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 7 và khoản 8 dự thảo Luật.

4.8. Sửa đổi các quy định liên quan đến quyết toán thuế, hoàn thuế

a) Mục tiêu cần đạt được

Đơn giản thu tục hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

b) Nội dung của chính sách

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7, Điều 8 Luật thuế TNCN thì kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Trong năm, cá nhân phát sinh thu nhập được cơ quan chi trả tạm khấu trừ theo Biểu thuế lũy tiến, đối với trường hợp không ký hợp đồng lao động thì khấu trừ theo thuế suất 10% đối với thu nhập từ 2 triệu đồng trở lên từng lần chi trả. Cá nhân có nhiều nguồn thu nhập trong năm thì đến cuối năm nếu phát sinh số thuế phải nộp thêm hoặc phát sinh số thuế nộp thừa đề nghị hoàn thì phải quyết toán thuế.

Thực tế nhiều cá nhân không nhớ chính xác các khoản thu nhập đã khấu trừ tại nguồn nên việc phải tự tổng hợp thu nhập để xác định có phải nộp thêm hoặc được hoàn hay không là rất khó khăn. Trong thực hiện đã phát sinh nhiều trường hợp khi cơ quan thuế phát hiện vừa bị truy thu thuế vừa bị phạt mặc dù với số tiền không lớn nhưng cũng gây bức xúc cho người nộp thuế. Nhiều ý kiến cho rằng cần thiết phải sửa đổi lại cách tính thuế để đảm bảo hạn chế tối đa các trường hợp phải quyết toán thuế đặc biệt là nhóm người làm công ăn lương là người Việt Nam sau khi khấu trừ tại nguồn theo đúng quy định thì không phải quyết toán thuế.

So với số lượng người nộp thuế thì số lượng cá nhân trực tiếp quyết toán thuế khoảng 1%. Tuy nhiên, số lượng này vẫn gây quá tải cho cơ quan thuế tại thời điểm quyết toán hàng năm. Đại đa số các trường hợp tự quyết toán với cơ quan thuế đều là các trường hợp đề nghị hoàn thuế do trong năm phát sinh thu nhập vãng lai khấu trừ thuế suất 10% đối với thu nhập trên 2 triệu đồng.

Cũng theo số liệu thống kê trong những năm qua thì khoảng trên 50% các trường hợp quyết toán có số thuế chênh lệch nhỏ (bao gồm cả trường hợp nộp thêm và trường hợp được hoàn) nhưng người nộp thuế và cơ quan thuế vẫn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục, quy trình phức tạp liên quan đến thu NSNN.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan thuế và người nộp thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định quyết toán thuế TNCN theo 2 phương án như sau:

Phương án 1: Bỏ quyết toán thuế, cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công tính thuế TNCN hàng tháng theo biểu thuế lũy tiến, cuối năm tổ chức chi trả có trách nhiệm tính lại theo thu nhập bình quân 12 tháng để xác định cá nhân phải nộp thêm hoặc nộp thừa và tự bù trừ cho cá nhân.

Với phương án sửa đổi Biểu thuế lũy tiến từng phần như đã nêu ở trên thì hầu hết các cá nhân sẽ được giảm số thuế phải nộp so với hiện nay vì khoảng cách giãn cách giữa các bậc thu nhập đã được nới rộng và thuế suất điều chỉnh ở các bậc thuế kéo về mức thuế suất thấp hơn. Do vậy, việc bỏ quy định quyết toán thuế sẽ ít ảnh hưởng đến quyền lợi của cá nhân. Tại các văn bản hướng dẫn Luật (Nghị định, Thông tư) sẽ quy định cụ thể các nội dung:

- Đối với cá nhân làm việc có ký hợp đồng lao động tại nhiều nơi thì tính thuế TNCN hàng tháng theo biểu thuế lũy tiến tại từng nơi và cuối năm không phải gộp chung để tính lại.

- Đối với thu nhập vãng lai (không ký hợp đồng lao động) thì khấu trừ theo thuế suất 10% đối với thu nhập từ 5 triệu đồng trở lên từng lần chi trả, không được tính giảm trừ gia cảnh tương tự như các khoản thu nhập chịu thuế TNCN khác (kinh doanh, trúng thưởng, đầu tư vốn,...) kể cả có thu nhập vãng lai từ nhiều nguồn.

- Cá nhân chỉ được tính giảm trừ gia cảnh tại 1 nơi có tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần. Cá nhân phải tự xác định nơi tính giảm trừ gia cảnh duy nhất trong năm và không được điều chỉnh lại trong năm nếu không thay đổi nơi làm việc.

Nhược điểm của phương án 1: không phù hợp với thông lệ quốc tế là thuế TNCN phải được tính trên tổng thu nhập trong năm từ tất cả các nguồn và chỉ áp dụng một biểu thuế lũy tiến. Ngoài ra, với nguyên tắc chỉ tính thuế tại nơi khấu trừ và không điều chỉnh lại thì sẽ không thu thuế được từ cá nhân nước ngoài cư trú tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài - như vậy sẽ từ bỏ quyền đánh thuế tại Việt Nam theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

Phương án 2: Vẫn giữ quy định quyết toán thuế để phù hợp với thông lệ quốc tế nhưng bổ sung quy định ngưỡng tiền thuế dưới 300.000 đồng thì không xử lý hoàn thuế hoặc phải nộp thêm.

Tại các văn bản hướng dẫn Luật (Nghị định, Thông tư) sẽ quy định cụ thể về mức khấu trừ đối với thu nhập vãng lai để hạn chế tối đa việc hoàn thuế, nộp thêm thuế.

Nhược điểm của phương án 2: vẫn còn quy định về quyết toán thuế nên vẫn có thể xảy ra tình trạng phải hoàn thuế, nộp thêm thuế, xử phạt do không quyết toán đúng hạn, quá tải tại thời điểm quyết toán.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện theo phương án 1 tại khoản 5, khoản 9 Điều 4 dự thảo Luật.

5. Mục tiêu, nội dung sửa đổi, bổ sung Luật thuế tài nguyên

5.1. Về người nộp thuế

a) Mục tiêu cần đạt được

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật khoáng sản.

- Đảm bảo phù hợp với thực tế tình hình thực hiện.

b) Nội dung của chính sách

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật thuế tài nguyên quy định: "*Tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ, lẻ bán cho tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai, nộp thuế tài nguyên cho tổ chức, cá nhân khai thác thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế*".

Trên thực tế việc quản lý đối với các tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ, lẻ là rất khó khăn, nhất là các trường hợp cá nhân khai thác thủ công, khai thác ở vùng sâu, vùng xa... Trong khi đó, các tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua chỉ lập bảng kê thu mua chứ không cam kết nộp thuế thay hoặc không có hóa đơn chứng minh tài nguyên thu mua đã được nộp thuế tài nguyên. Vì không quy định điều kiện ràng buộc nộp thuế cũng không quy định chế tài xử lý nên không có cơ sở để thu thuế tài nguyên đối với các trường hợp này.

Theo quy định của Luật khoáng sản, để được phép khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân phải đáp ứng các điều kiện quy định (có dự án đầu tư khai thác khoáng sản; có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường; có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;...). Theo đó, về cơ bản chỉ có tổ chức mới đủ khả năng để được cấp phép khai thác khoáng sản. Trên thực tế cũng cho thấy các hoạt động khai thác khoáng sản nhỏ, lẻ hầu hết là khai thác trái phép, không được cơ quan nhà nước cấp phép khai thác. Do đó, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật thuế tài nguyên nêu trên sẽ tạo điều kiện hợp thức hóa hoạt động khai thác trái phép nguồn tài nguyên.

Để phù hợp với quy định của Luật khoáng sản, phù hợp với thực tế, đề nghị bỏ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật thuế tài nguyên về người nộp thuế trong trường hợp khai thác nhỏ, lẻ.

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Luật.

5.2. Về tên gọi các loại nước thiên nhiên

a) Mục tiêu cần đạt được

Thống nhất tên gọi của các loại nước thiên nhiên tại Luật.

b) Nội dung của chính sách

Tại khoản 5 Điều 5 Luật thuế tài nguyên về sản lượng tài nguyên tính thuế quy định: "*Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên dùng cho mục đích công nghiệp thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác*

định bằng mét khối (m^3) hoặc lít (l) theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam."

Tại Điều 2 và Điều 8 Luật thuế tài nguyên về đối tượng chịu thuế và biểu khung thuế suất thuế tài nguyên chỉ quy định nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp, nước thiên nhiên dùng sản xuất, kinh doanh; không quy định nước thiên nhiên dùng cho mục đích công nghiệp.

Do đó, để thống nhất tên gọi các loại nước thiên nhiên tại Luật thuế tài nguyên, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật thuế tài nguyên về sản lượng tài nguyên tính thuế đối với các loại nước thiên nhiên, trừ nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện như sau: "*Đối với nước thiên nhiên (trừ nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện)* thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định bằng mét khối (m^3) hoặc lít (l) theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam".

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật.

5.3. Về giá tính thuế tài nguyên

a) Mục tiêu cần đạt được

Đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về điện lực, pháp luật về hải quan

b) Nội dung của chính sách

- Về giá tính thuế đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Luật thuế tài nguyên về giá tính thuế tài nguyên quy định: "*Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm bình quân*".

Theo các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành thì giá bán điện thương phẩm bình quân để tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện đang được lấy theo giá bán lẻ điện bình quân do Bộ Công thương công bố.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 15 Điều 1 Luật số 24/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực thì có nhiều loại giá bán điện khác nhau như giá bán lẻ điện, giá bán buôn điện, giá phát điện...; khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do Bộ Công thương chủ trì xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, khung giá phát điện, khung giá bán buôn điện,... do Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt. Luật số 24/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực chưa có quy định về giá bán điện thương phẩm bình quân và cơ quan ban hành, công bố giá bán điện thương phẩm bình quân.

Để nâng cao tính pháp lý, phù hợp với quy định của pháp luật về điện lực, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện tại điểm a khoản 3 Điều 6 Luật thuế tài nguyên như sau: "Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện là *giá bán lẻ điện bình quân do Bộ chuyên ngành quy định*".

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật.

- Về giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khai thác xuất khẩu

Tại điểm c khoản 3 Điều 6 Luật thuế tài nguyên quy định: "*c) Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là giá xuất khẩu.* "

Theo Luật Hải quan số 54/2014/QH13 thì không có khái niệm "giá xuất khẩu" mà chỉ có khái niệm "trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu".

Do đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 6 Luật thuế tài nguyên như sau: "*c)* Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là *trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu theo quy định của Luật Hải quan.* ".

Nội dung sửa đổi, bổ sung được thể hiện tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật.

V. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN LUẬT

Từ những nội dung của dự án Luật nêu trên, để triển khai tốt Luật này cần phải:

1. Có sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng từ Trung ương xuống cơ sở, các cấp chính quyền; sự phối kết hợp chặt chẽ của các cơ quan, đoàn thể.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, giải thích quy định của Luật nhằm nâng cao ý thức của tổ chức, cá nhân; tăng sự đồng thuận, ủng hộ của nhân dân.

3. Cần có sự phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành có liên quan để quy định các văn bản hướng dẫn, đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế trong quá trình thực hiện.

4. Thực hiện đồng bộ các chính sách, biện pháp: Thuế, phí, lệ phí; hành chính, tuyên truyền giáo dục,...

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT

1. Dự kiến nguồn lực

Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật như sau:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật phù hợp với quy định của Luật về thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế tài nguyên và quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Cục Thuế và Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

VII. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUỐC HỘI

Hồ sơ đề nghị xây dựng Dự án Luật dự kiến trình Chính phủ trong tháng 9/2017 để kịp trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp tháng 10/2017; trên cơ sở đó hoàn thiện hồ sơ trình Quốc hội cho ý kiến về dự án Luật.

VIII. CÁC Ý KIẾN VỀ ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Bộ Tài chính có Công văn gửi lấy ý kiến một số Bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân về hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật; trong đó, gửi Bộ Nội vụ để có ý kiến về nguồn nhân lực, Bộ Ngoại giao để có ý kiến về sự tương thích với điều ước quốc tế, Bộ Tư pháp để có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất. Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của các Bộ:

IX. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

...

Trên đây là nội dung đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN và thuế tài nguyên. Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin trình kèm: Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các Luật thuế; Báo cáo kinh nghiệm quốc tế; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng dự án Luật; Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, địa phương; Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; Đề cương dự thảo Luật và các tài liệu liên quan).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (P3).

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN

Dự thảo đề cương Luật kèm công văn số 10958/BTC-CST ngày 17/8/2017

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13 và Luật số 71/2014/QH13, Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13, Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13 và theo Luật số 106/2016/QH13:

1. Các khoản 3a và khoản 23 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3a. Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác.".

"23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.".

2. Bãi bỏ khoản 6 Điều 5.

3. Bãi bỏ điểm h khoản 1 Điều 7.

4. Khoản 2 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Mức thuế suất 6% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

b) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp;

c) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản chưa qua chế biến, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

d) Mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế;

đ) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

e) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn;

g) Sản phẩm bằng dạy, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; bông sơ chế; giấy in báo;

h) Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu; tàu đánh bắt xa bờ;

i) Máy nội soi, máy siêu âm, máy chụp X-quang, máy chụp cộng hưởng từ, máy chụp cắt lớp; máy móc, thiết bị, dụng cụ dùng để khám, gây mê, mổ, khâu, băng, bó, tiêm, hô hấp; bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

k) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa;

l) Đồ chơi cho trẻ em;

m) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật khoa học và công nghệ;

n) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật nhà ở."

5. Khoản 3 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Mức thuế suất 12% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này."

6. Khoản 2 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp

thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu;

b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới mười triệu đồng trừ một số trường hợp được coi là thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ;

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

Việc thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu dưới hình thức thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước được coi là thanh toán không dùng tiền mặt.".

7. Khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật này có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết lũy kế sau ít nhất mười hai tháng tính từ tháng đầu tiên hoặc ít nhất sau bốn quý tính từ quý đầu tiên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế đối với hàng hóa do cơ sở sản xuất ra. Việc hoàn thuế này không áp dụng đối với cơ sở kinh doanh khâu thương mại; trường hợp vừa sản xuất, vừa kinh doanh khâu thương mại, cơ sở kinh doanh thực hiện hạch toán riêng để được hoàn thuế cho hàng hóa chịu thuế GTGT 6% của cơ sở sản xuất.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

a) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký;

b) Kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.".

Điều 2

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13:

1. Bổ sung điểm l vào khoản 1 Điều 2 như sau:

"l) Nước ngọt bao gồm loại có ga, không ga, tăng lực, thể thao, trà, cà phê uống liền được đóng gói theo dây chuyền sản xuất công nghiệp, trừ: nước trái cây, nước rau quả 100% tự nhiên, sữa và các sản phẩm sữa".

2. Sửa đổi Điều 5 như sau:

"Điều 5. Căn cứ tính thuế

1. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất. Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bằng giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân với thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Đối với mặt hàng hàng thuốc lá điếu và xì gà ngoài việc xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc lá thực hiện nộp thuế tiêu thụ bặc biệt ở khâu nhập khẩu và khâu sản xuất trong nước theo mức: 1.000 đồng/bao thuốc lá 20 điếu; 1.500 đồng/điếu xì gà".

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra. Đối với mặt hàng xe ô tô từ 9 chỗ ngồi chở xuống, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được trừ đi phần giá trị linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.

Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ phần trăm (%) so với giá bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra theo quy định của Chính phủ.".

4. Mục 1 Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
1	Hàng hoá	
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	75
2	Rượu	
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	65

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
	b) Rượu dưới 20 độ	35
3	Bia	65
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại các điểm 4d, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm^3 trở xuống	35
	- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm^3 đến 2.000 cm^3	40
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm^3 đến 2.500 cm^3	50
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm^3 đến 3.000 cm^3	60
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm^3 đến 4.000 cm^3	90
	- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm^3 đến 5.000 cm^3	110
	- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm^3 đến 6.000 cm^3	130
	- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm^3	150
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4d, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4d, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	10
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại các điểm 4d, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	Bằng 60% mức thuế suất áp dụng cho xe từ 9 chỗ trở xuống cùng loại dung tích xi lanh quy định tại điểm 4a, 4d và 4e Điều này.
	d) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện (xe nạp điện bằng hệ thống sạc điện riêng), năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng.	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
		Điều này.
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	15
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
	h) Xe mô-tô-hôm (motorhome) không phân biệt dung tích xi lanh	75
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm^3	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30
8	Xăng các loại	
	a) Xăng	10
	b) Xăng E5	8
	c) Xăng E10	7
9	Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bài lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
12	Nước ngọt	10

Điều 3

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13 và Luật số 71/2014/QH13:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 10 Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 như sau:

"7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam. Khoản hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước".

"10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

Việc miễn thuế quy định tại khoản này chỉ áp dụng trong trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hoá để lại tối thiểu là 25% phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa để đầu tư phát triển cơ sở xã hội hóa.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này".

2. Sửa đổi Khoản 3 Điều 7 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 như sau:

"3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Lãi từ chuyển nhượng dự án đầu tư, lãi từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, lãi từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế phải xác định riêng để kê khai nộp thuế; doanh nghiệp chỉ được bù trừ lãi của hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 và khoản 3 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ **mười** triệu đồng trở lên

phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

c) Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết nhưng không đủ điều kiện hoàn thuế thì được tính vào chi phí được trừ".

4. Bổ sung điểm q vào khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 như sau:

"q) Chi phí trả lãi tiền vay vốn tương ứng với khoản vay vượt quá 5 lần vốn chủ sở hữu (5:1) đối với lĩnh vực sản xuất, vượt quá 4 lần vốn chủ sở hữu (4:1) đối với các lĩnh vực còn lại, riêng các tổ chức tín dụng, ngân hàng thì tỷ lệ này không quá 12 lần vốn chủ sở hữu; đối với một số ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp đã có quy định của pháp luật về tỷ lệ tối thiểu vốn chủ sở hữu trên tổng vốn đầu tư thì thực hiện theo quy định đó.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 như sau:

"2. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm dưới ba tỷ đồng áp dụng thuế suất 15%.

Doanh nghiệp có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người; đồng thời đáp ứng điều kiện có tổng doanh thu năm từ ba tỷ đồng đến năm mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 17%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm.

Mức thuế suất 17% và 15% quy định tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp là các công ty tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con mà công ty mẹ nắm giữ từ 25% vốn chủ sở hữu của công ty con trở lên.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 và bổ sung khoản 3 vào Điều 11 Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 như sau:

"2. Đối với doanh nghiệp quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật này, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ, hoạt động tư vấn, giám sát: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; Trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; Trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ: 0,5%; Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức khác hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%;

c) Tiền bản quyền: 10%;

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%;

e) Lãi tiền vay: 5%;

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%;

i) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%;

k) Chuyển nhượng vốn (trừ dầu khí): 1%.

3. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp có doanh thu hàng năm dưới ba tỷ đồng (trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng) có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng tỷ lệ thuế trên doanh thu quy định tại khoản này được áp dụng ổn định cho mỗi giai đoạn hai năm, kể từ năm áp dụng.

Các trường hợp nộp thuế theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu quy định tại khoản này không phải quyết toán thuế khi giải thể, phá sản.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp có doanh thu hàng năm dưới ba tỷ đồng xác định được doanh thu và thuế giá trị gia tăng đầu vào thì đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % tính trên doanh thu tính thuế".

7. Bãi bỏ Điều 12 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

8. Sửa đổi điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 và Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khu kinh tế (trừ khu kinh tế

thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật);

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường; hoạt động cung cấp một số dịch vụ phần mềm quan trọng và sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số cần ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (không bao gồm dự án sản xuất ô tô), dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (không bao gồm dự án sản xuất ô tô) và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư".

9. Bổ sung điểm g vào khoản 2 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 và Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"g) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ thuộc sở hữu Nhà nước đã bán cho người đang thuê, bị hư hỏng nặng, có nguy cơ sụp đổ, không bảo đảm an toàn cho người sử dụng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo quy định của Luật Nhà ở".

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 như sau:

"a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên.".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 và Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 và Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật), thu nhập từ việc thực hiện hoạt động tài chính vi mô của tổ chức tài chính vi mô hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật và thu nhập của cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung thành lập theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 và Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu

nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 như sau:

"2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này."

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Luật số 32/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại kể từ khi pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2018 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành và các trường hợp không thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước đây nhưng đáp ứng điều kiện ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13 và Luật này thì được chuyển sang hưởng ưu đãi theo Luật này cho thời gian còn lại từ kỳ tính thuế năm 2019. Trường hợp đang hưởng ưu đãi theo dầu tư mở rộng thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo dầu tư mở rộng; trường hợp đang hưởng ưu đãi theo dầu tư mới thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo dầu tư mới; trường hợp mức ưu đãi tại Luật này cao hơn mức ưu đãi đang hưởng (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng) thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Luật này cho thời gian còn lại.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này".

Điều 4

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 của Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 như sau:

" 3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần; trừ lợi tức được chia theo vốn góp của nông dân theo mô hình hợp tác liên kết giữa nông dân, các tổ chức đại diện của nông dân, doanh nghiệp với nhau được thực hiện bằng các hợp đồng cung cấp dịch vụ đầu vào gắn với sản xuất tiêu thụ và chế biến nông sản thuộc các dự án cánh đồng lớn được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 như sau:

"7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;

b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

c) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng tài nguyên Internet theo quy định của Luật Viễn thông.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 như sau:

"Điều 5. Giảm thuế

1. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

2. Giảm 50% số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin; thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông sản thuộc: dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

Giao Chính phủ quy định chi tiết cá nhân là nhân lực công nghệ cao được giảm 50% thuế thu nhập cá nhân quy định tại khoản này.

3. Thu nhập của chuyên nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.".

4. Sửa đổi Điều 7 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 như sau:

"Điều 7. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công;

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.".

5. Sửa đổi Điều 8 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 như sau:

"Điều 8. Quản lý thuế

Việc đăng ký thuế, kê khai, khấu trừ thuế, nộp thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế và các biện pháp quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là giá chuyển nhượng từng lần.

Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.".

7. Sửa đổi Điều 22 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 như sau:

"Điều 22. Biểu thuế luỹ tiến từng phần

1. Biểu thuế luỹ tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và thu nhập tính thuế từ trúng thưởng.

2. Biểu thuế luỹ tiến từng phần **đối với thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công** được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	5
2	Trên 10 đến 30	10
3	Trên 30 đến 50	20
4	Trên 50 đến 80	28
5	Trên 80	35

3. Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập tính thuế từ trúng thưởng được quy định như sau:

Bậc thuế	Thu nhập tính thuế (tỷ đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 5	10
2	Trên 5 đến 10	20
3	Trên 10	30

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13 như sau:

"2. Biểu thuế toàn phần được quy định như sau:

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
d) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	1
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	0,1
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2"

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2004/QH12, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật số 26/2012/QH13 như sau:

"Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

Tổ chức chi trả thu nhập có trách nhiệm tạm tính thuế thu nhập cá nhân hàng tháng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân theo biểu thuế lũy tiến. Cuối năm tổ chức chi trả có trách nhiệm tính lại theo thu nhập bình quân 12 tháng để xác định cá nhân phải nộp thêm hoặc nộp thừa và tự bù trừ cho cá nhân.

b) Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định mức khấu trừ thuế phù hợp với từng loại thu nhập quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và việc quyết toán thuế quy định tại khoản 1 Điều này.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 như sau:

"Điều 28. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam từng lần nhân với thuế suất 1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.".

Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần nhân với thuế suất 0,1%.".

Điều 5

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

"5. Đối với nước thiên nhiên (trừ nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện) thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định bằng mét khối (m^3) hoặc lít (l) theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c khoản 3 Điều 6 như sau:

"3. Giá tính thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện là giá bán lẻ điện bình quân do Bộ chuyên ngành quy định".

"c) Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu theo quy định của Luật Hải quan;"

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, trừ khoản 2 Điều này.

2. Khoản 2 Điều 2 Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Bãi bỏ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

4. Bãi bỏ các quy định về quyết toán thuế tại Điều 24 Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 26/2012/QH13.

5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI